

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 1/7/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oaanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới	2
Thị trường trong nước	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới	3
2. Thị trường trong nước	5
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam	6
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc	7
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	10
1. Thị trường cà phê thế giới	10
2. Thị trường cà phê trong nước, giá tăng do nguồn cung ở mức thấp	12
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2019 tăng 2,3% so với tháng 5/2019	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản 5 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam	13
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	16
1. Thị trường hạt tiêu thế giới	16
2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng	17
3. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018....	17
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ quý I năm 2019 và thị phần của Việt Nam	18
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	20
1. Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam	20
2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam	22
THỊ TRƯỜNG THỊT	25
1. Thị trường thế giới	25
2. Thị trường trong nước	26
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	27
1. Thị trường thủy sản thế giới	27
2. Thị trường trong nước	28
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản	29
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	33
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới	33
2. Tình hình trong nước	33
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	33
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nga và thị phần của Việt Nam	35
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	38
Công văn 1129/QLCL-CL1 về vướng mắc trong xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc	38
Công văn 1664/BVTV-KD về tăng cường công tác kiểm dịch thực vật quả tươi xuất khẩu	38

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Trong tháng 6/2019, giá cao su tăng tại Sở giao dịch hàng hóa TOCOM (Nhật Bản) và Thái Lan, giảm tại Thượng Hải. Xuất khẩu cao su của Thái Lan 5 tháng đầu năm 2019 giảm, chủ yếu do xuất khẩu tới thị trường Trung Quốc giảm.

- Cà phê: Tháng 6/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm, giá cà phê Arabica tăng tại New York và ổn định tại Bra-xin.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trên thị trường thế giới có xu hướng tăng trong tháng 6/2019.

- Rau quả: Tháng 5/2019, nhập khẩu chuối của Trung Quốc đạt mức cao kỷ lục; giá trái cây tại thị trường Trung Quốc tăng mạnh.

- Thịt: Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm, giá lợn hơi tại Trung Quốc tăng mạnh.

- Thủy sản: In-đô-nê-xi-a chế biến cá tra tươi thành cá tra xông khói để góp phần giải quyết tình trạng dư cung cá tươi. Xuất khẩu thủy sản của Na Uy tăng.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ đạt mục tiêu chiếm 1,5% thị phần thương mại toàn cầu vào năm 2023.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su tại thị trường

trong nước giảm. Tháng 5/2019, xuất khẩu cao su SVR 10 tăng mạnh. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

- Cà phê: Tháng 6/2019, giá cà phê nhân xô Robusta trong nước tăng do nguồn cung ở mức thấp. 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước tăng theo giá thế giới. Theo ước tính, tháng 6/2019 xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ quý I/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

- Rau quả: Nửa đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 2,08 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

- Thịt: Trong tháng 6/2019, giá lợn hơi trong nước tăng.

- Thủy sản: Trong 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước đạt 3,78 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018. Lượng thủy sản xuất khẩu tháng 6/2019 ước tính tăng nhẹ so với cùng kỳ năm 2018.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 4,87 tỷ USD, tăng 17,7% trong nửa đầu năm 2018.

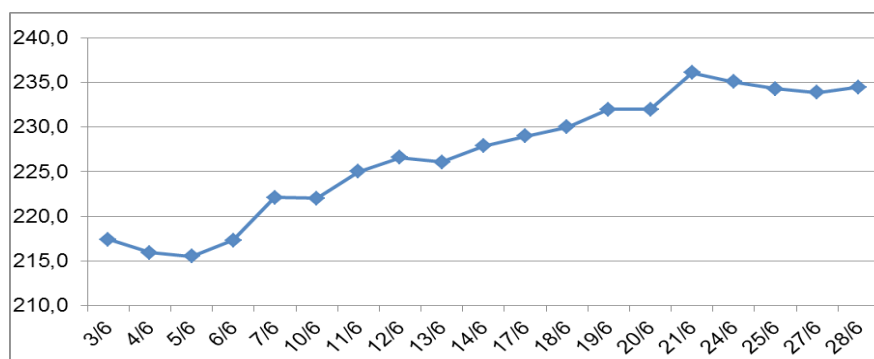
- Tháng 6/2019, giá cao su tăng tại Sở giao dịch hàng hóa TOCOM và Thái Lan, giảm tại Thượng Hải.
- Giá mủ cao su tại thị trường trong nước giảm.
- Tháng 5/2019, xuất khẩu cao su SVR 10 tăng mạnh.
- Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 6/2019, giá cao su trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 6/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2019 có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 5/2019. Chốt phiên giao dịch ngày 28/6/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2019 ở mức 234,5 Yên/kg (tương đương 2,18 USD/kg), tăng 8,6% so với cuối tháng 5/2019.

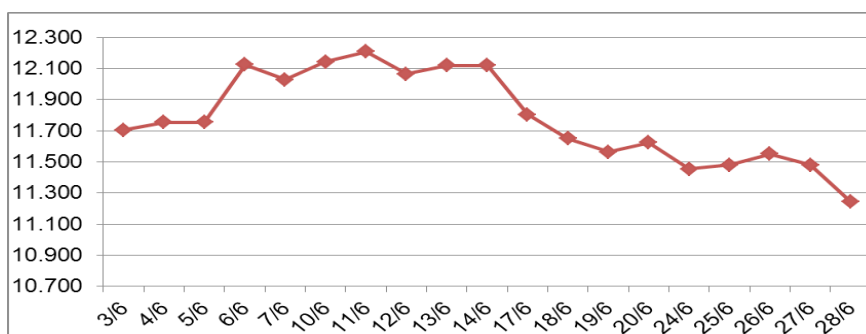
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2019 tại sàn Tocom tháng 6/2019 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thượng Hải, tháng 6/2019 giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2019 sau khi tăng lên 12.210 NDT/tấn vào ngày 11/6/2019 đã giảm trở lại. Chốt phiên giao dịch ngày 28/6/2019, giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2019 giao dịch ở mức 11.245 NDT/tấn (tương đương 1,64 USD/tấn), giảm 7% so với cuối tháng 5/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 7/2019 tại sàn SHFE tháng 6/2019 (ĐVT: NDT/tấn)

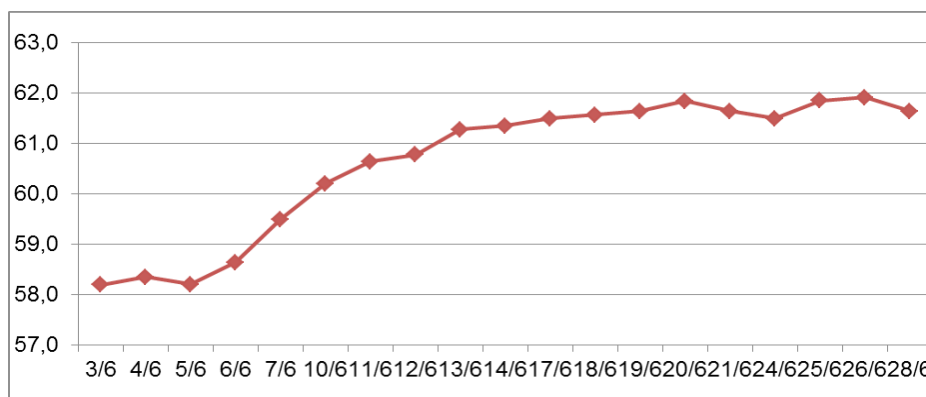


Nguồn: shfe.com.cn

THỊ TRƯỜNG CAO SU

+ Tại Thái Lan, tháng 6/2019, giá cao su RSS3 có xu hướng tăng mạnh so với cuối tháng 5/2019. Ngày 28/6/2019 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 61,6 Baht/kg (tương đương 2,00 USD/kg), tăng 6,1% so với cuối tháng 5/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 6/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: *thainr.com*

Tháng 6/2019, giá cao su trên thị trường TOCOM và Thái Lan tăng do: (i) sản lượng cao su toàn cầu giảm; (ii) 3 nước sản xuất cao su lớn nhất thế giới cắt giảm xuất khẩu theo thỏa thuận; (iii) nhu cầu tiêu thụ cao su tự nhiên tăng; (iv) đồng Yên có xu hướng giảm giá so với đồng USD.

- Theo Hiệp hội sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), trong 4 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su tự nhiên toàn cầu đạt 3,95 triệu tấn, giảm 5,1% so với cùng kỳ năm 2018; trong khi tiêu thụ cao su tự nhiên tăng 1%, lên 4,591 triệu tấn.

- **Thái Lan:** Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 5/2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 379,64 nghìn tấn, trị giá 17,25 tỷ Baht (tương đương 562,14 triệu USD), giảm 15,8% về lượng và giảm 16% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Trong tháng 5/2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc đạt 198,74 nghìn tấn, trị giá 8,89 tỷ Baht (tương đương 289,73 triệu USD), giảm 28,1% về lượng và giảm 30,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 52,4% tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, giảm mạnh so với mức 61,4% của cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 2,12 triệu tấn, trị giá 89,39 tỷ Baht (tương đương 2,91 tỷ USD), giảm 5,4% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,11 triệu tấn, trị giá 46,29 tỷ Baht (tương đương với 1,51 tỷ USD), giảm 12,5% về lượng và giảm 20,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 5 tháng đầu năm 2019, lượng cao su tự nhiên (mã HS: 4001) xuất khẩu của Thái Lan đạt 1,37 triệu tấn, giảm 8,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Hoa Kỳ là 3 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan. Trong đó, xuất khẩu cao su của Thái Lan sang Trung Quốc 5 tháng đầu năm 2019 đạt 488,77 nghìn tấn, giảm 21,4% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 35,5% tổng lượng cao su tự nhiên xuất khẩu của Thái Lan.

Trong 5 tháng đầu năm 2019, lượng cao su tổng hợp (mã HS: 4002) xuất khẩu

THỊ TRƯỜNG CAO SU

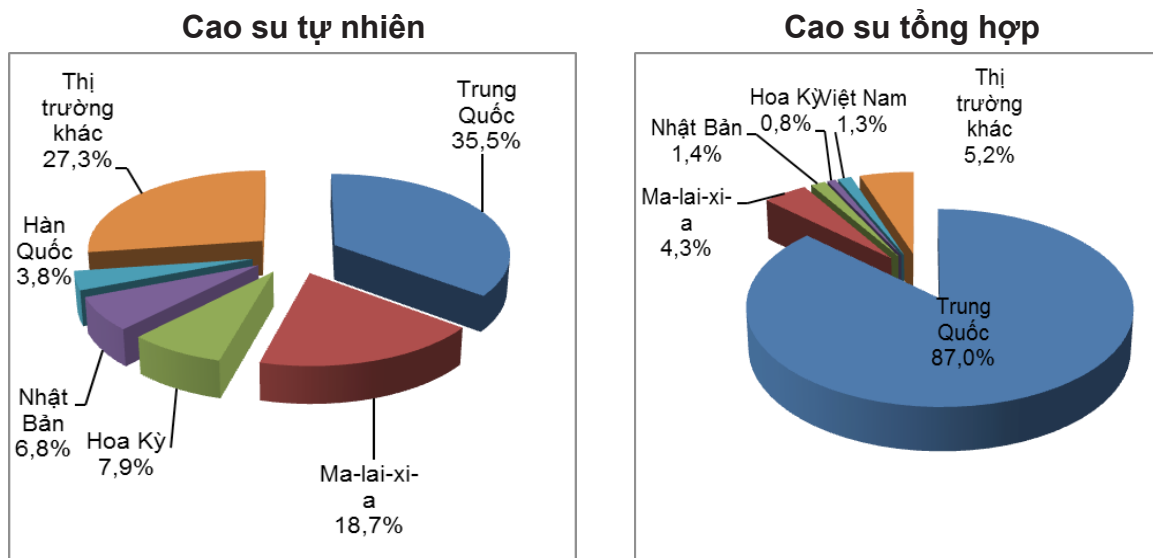
của Thái Lan đạt 673,88 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó lượng cao su tổng hợp xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87%, đạt 589,37 nghìn tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su tái sinh (mã HS:4003) của Thái Lan trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt 23,09 nghìn tấn, tăng 86,8% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ và Úc là thị trường xuất khẩu cao su tái sinh chủ yếu của Thái Lan. Trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 22,15 nghìn tấn, tăng 84,3% so với cùng kỳ năm 2018, chiếm 95,9% lượng cao su tái sinh xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ.

(Tỷ giá ngày 28/6/2019: 1 Baht = 0,03259 USD).

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su của Thái Lan 5 tháng đầu năm 2019

(Đvt: % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

2. Thị trường trong nước

Tháng 6/2019, giá mủ cao su nguyên liệu trong nước sau khi tăng trong 20 ngày đầu tháng đã giảm trở lại trong 10 ngày cuối tháng. Ngày 28/6/2019, tại Đắk Lắk giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 270 đ/độ TSC và 275 đ/độ TSC, giảm 10 đ/độ TSC so với cuối tháng 5/2019.

Kể từ ngày 18/6/2019 đến cuối tháng, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su 4 lần, cụ thể:

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 24/5/2019	Ngày 18/6/2019	Ngày 21/6/2019	Ngày 25/6/2019	Ngày 28/6/2019
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	280	280	275	270	265
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	285	285	280	275	270
Mủ chén, dây khô	đ/kg	12.000	12.200	11.800	11.500	11.400
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	8.300	8.500	8.200	8.000	7.900

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 24/5/2019	Ngày 18/6/2019	Ngày 21/6/2019	Ngày 25/6/2019	Ngày 28/6/2019
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.600	10.800	10.400	10.200	10.100
Mủ tạp	đ/kg tươi	12.000	12.200	11.800	11.500	11.400

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su trong tháng 6/2019 đạt 110 nghìn tấn, trị giá 155 triệu USD, tăng 42% về lượng và tăng 38,7% về trị giá so với tháng 5/2019, giảm 9,9% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 0,67% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 1.409 USD/tấn. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su ước đạt 602 nghìn tấn, trị giá 822 triệu USD, tăng 6,6% về lượng và tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân giảm 6% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 1.367 USD/tấn.

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2019, xuất khẩu cao su SVR 10 tăng mạnh, trở thành chủng loại cao su có trị giá xuất khẩu đạt cao nhất, tăng 306,7% về lượng và tăng 297,3% về trị giá so với tháng 4/2019, đạt 25,61 nghìn tấn, trị giá 36,6 triệu USD, tăng 56,7% về lượng và tăng 59,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 5/2019, xuất khẩu cao su tổng hợp giảm 59,2% về lượng và trị giá so với tháng 5/2018, đạt 23.731 tấn, trị giá 34,13 triệu USD. Tuy nhiên, tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su tổng hợp vẫn tăng 15,2% về lượng và tăng 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 255,89 nghìn tấn, trị giá 346,15 triệu USD.

Các chủng loại cao su có lượng và trị giá xuất khẩu lớn tiếp theo trong tháng 5/2019 gồm: SVR 3L, SVR CV60, Latex...

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Tên hàng	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng đầu năm 2019		So với 5 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
SVR 10	25.613	36.600	56,7	59,1	61.499	84.400	12,6	8,3
Cao su tổng hợp	23.731	34.127	-59,2	-59,2	255.888	346.150	15,2	7,6
SVR 3L	10.639	16.178	-10,3	-11,6	63.869	91.664	6,4	-2,7
SVR CV60	4.588	7.237	-8,1	-11,4	28.732	42.879	7,7	-2,3
Latex	4.291	4.624	-33,5	-33,2	33.189	31.789	28,7	14,1
RSS3	2.980	4.585	-58,2	-59,1	22.296	32.573	-30,0	-35,1
Cao su hỗn hợp	1.653	2.845	55,8	85,0	5.919	10.215	35,9	39,0
SVR 20	1.251	1.779	181,1	164,5	7.049	9.702	360,4	305,1
SVR CV50	1.101	1.775	-19,8	-21,5	6.567	9.979	-4,1	-12,2

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Tên hàng	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng đầu năm 2019		So với 5 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
RSS1	730	1.167	45,4	40,5	3.400	5.327	27,6	20,7
Cao su tái sinh	476	278	136,8	10,8	476	278	-66,2	-67,5
SVR 5	267	410	120,7	132,1	1.158	1.767	34,2	26,0
CSR 10	40	60			250	362		
Skim block	40	43			112	112	-82,6	-85,6
SVR 10	25.613	36.600	56,7	59,1	61.499	84.400	12,6	8,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 5/2019, giá xuất khẩu nhiều chủng loại cao su tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, cao su tái sinh có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 53,2%; SVR CV60 giảm 3,6%; giá cao su SVR 20 giảm 6%; SVR 3L giảm 1,5%; SVR CV50 giảm 2%...

Giá xuất khẩu bình quân các chủng loại cao su của Việt Nam trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: USD/tấn

Chủng loại	Tháng 5/2019	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng 2019	So với 5 tháng 2018 (%)
Cao su hỗn hợp	1.721	5,9	18,8	1.726	2,3
SVR CV50	1.612	1,3	-2,0	1.520	-8,4
RSS1	1.599	0,3	-3,4	1.567	-5,4
SVR CV60	1.577	0,8	-3,6	1.492	-9,3
RSS3	1.538	0,5	-2,3	1.461	-7,2
SVR 5	1.534	-5,7	5,1	1.526	-6,1
SVR 3L	1.521	0,5	-1,5	1.435	-8,6
CSR 10	1.512			1.447	
Cao su tổng hợp	1.438	0,7	-0,1	1.353	-6,6
SVR 10	1.429	-2,3	1,6	1.372	-3,9
SVR 20	1.422	-2,7	-6,0	1.376	-12,0
Latex	1.078	1,5	0,5	958	-11,3
Skim block	1.076			999	-17,0
Cao su tái sinh	584		-53,2	584	-3,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 4/2019, Trung Quốc nhập khẩu 576 nghìn tấn cao su, trị giá 900,1 triệu USD, tăng 29,5% về lượng và tăng 18% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; Lũy kế 4 tháng đầu

THỊ TRƯỜNG CAO SU

năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 2,19 triệu tấn cao su, trị giá 3,31 tỷ USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Trung Quốc. Tháng 4/2019, Trung Quốc tiếp tục tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam, đạt 63,2 nghìn tấn, trị giá 86,81 triệu USD, tăng 66,2% về lượng và tăng 48,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu từ Việt Nam 306 nghìn tấn cao su, trị giá 397,04 triệu USD, tăng 43,2% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2019 tăng lên 13,9% so với mức 10% trong 4 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Trung Quốc trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2019 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Tháng 4/2019		So với tháng 4/2018 (%)		4 tháng 2019		So với 4 tháng 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	4 tháng 2018	4 tháng 2019
Tổng	576,0	900,1	29,5	18	2196,5	3317,1	2,5	-8,0	100	100
Thái Lan	258,0	351,3	42,1	36,4	1.023,9	1.347,6	4,7	-5,7	45,6	46,6
Việt Nam	63,2	86,8	66,2	48,7	306,0	397,0	43,2	24,6	10	13,9
Ma-lai-xi-a	70,9		21,4	15,4	245,5	335,4	-7	-16,6	12,3	11,2
Hàn Quốc	29,2	52,1	10,4	-0,4	110,5	193,1	0,2	-8,2	5,1	5,0
Indônê-xi-a	30,1	42,8	-14,0	-19,0	93,7	128,5	-36	-42,1	6,8	4,3
Nhật Bản	21,3	64,5	15,0	10,5	67,3	215,3	-7,1	-2,9	3,4	3,1
Nga	17,6	30,6	66,9	62,8	56,2	100,7	18,6	23,4	2,2	2,6
Hoa Kỳ	11,7	31,0	-32,1	-32,3	40,8	105,3	-48	-49,6	3,7	1,9
Xin-ga-po	9,3	20,4	-10,7	-13,6	33,3	77,1	-15,3	-14,4	1,8	1,5
Mi-an-ma	8,3	11,7	172,7	135	28,9	38,4	259,6	205,8	0,4	1,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê ITC

Về cơ cấu mặt hàng cao su nhập khẩu:

Trong 4 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001), của Trung Quốc đạt 655,07 nghìn tấn, trị giá 828,94 triệu USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Bờ Biển Ngà và Việt Nam. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp mặt hàng cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Trung Quốc, nhưng chỉ chiếm 5,3% thị phần trong tổng lượng cao su tự nhiên nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 63,9%, Ma-lai-xi-a chiếm 13,6%, In-đô-nê-xi-a chiếm 9,7%. Đáng chú ý, lượng cao su tự nhiên nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 tăng 33,9% so với cùng kỳ năm 2018, đạt 42,43 nghìn tấn; trị giá 52,91 triệu USD, tăng 11,3%.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

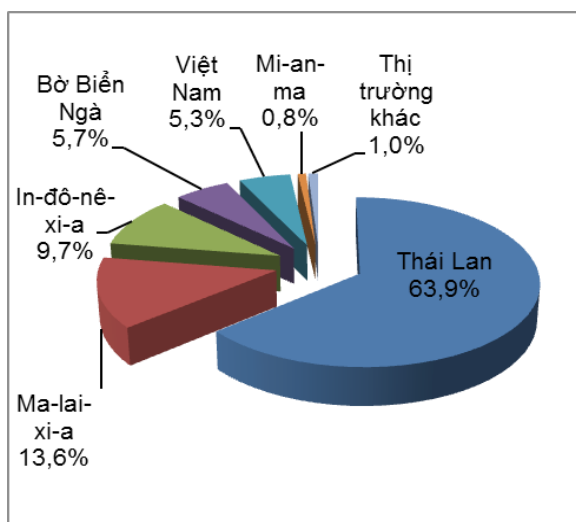
Nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 1,47 triệu tấn, trị giá 2,35 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc. Trong đó, trong 4 tháng đầu năm 2019, thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 14% trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc; thị phần Thái Lan chiếm 36%.

Nhập khẩu cao su tái sinh (mã HS: 4003) của Trung Quốc trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 39,48 nghìn tấn, trị giá 27,56 triệu USD, tăng 49,8% về lượng và tăng 36% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Ấn Độ, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là các thị trường cung cấp cao su tái sinh chính cho Trung Quốc. Tuy nhiên, thị phần cao su tái sinh của Việt Nam chỉ chiếm 3,9% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc 4 tháng đầu năm 2019; thị phần của Thái Lan chiếm 42,9%; Ấn Độ chiếm 30,7%.

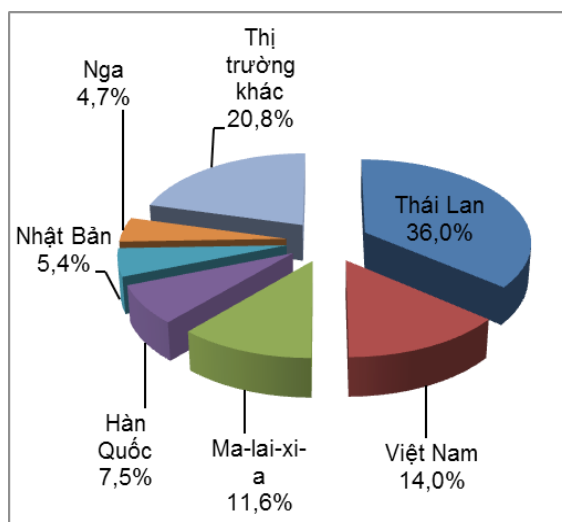
Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc trong tháng 4/2019

(ĐVT: % tính theo lượng)

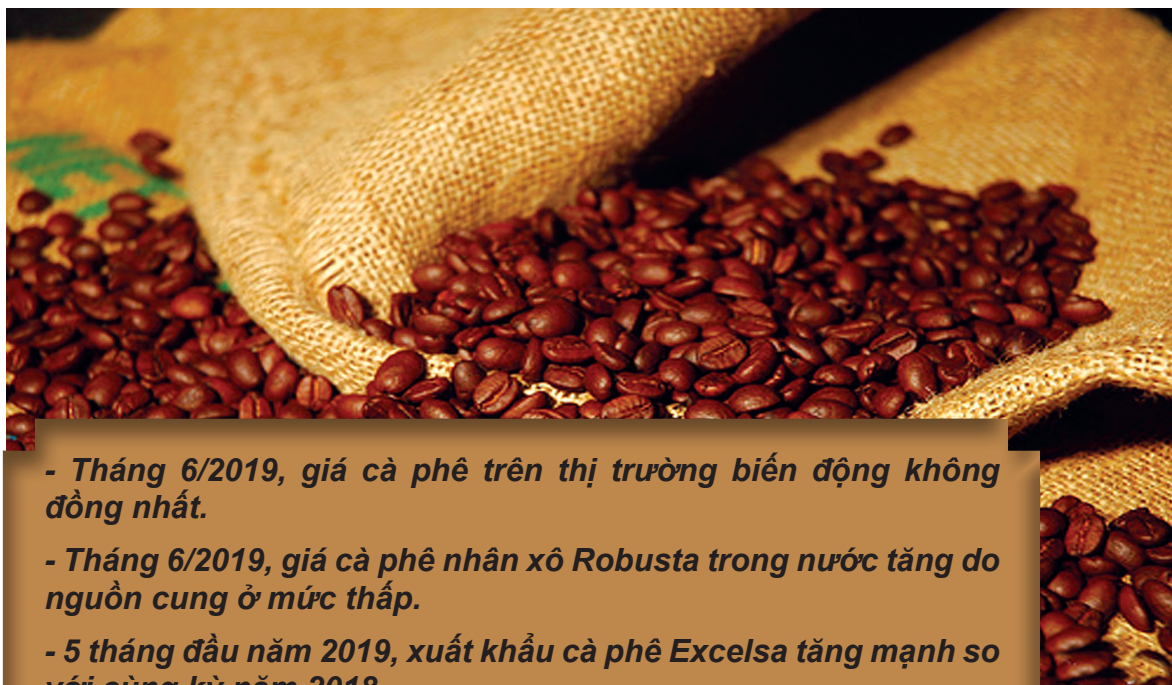
Cao su tự nhiên



Cao su tổng hợp



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC



- Tháng 6/2019, giá cà phê trên thị trường biến động không đồng nhất.

- Tháng 6/2019, giá cà phê nhân xô Robusta trong nước tăng do nguồn cung ở mức thấp.

- 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Excelsa tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.

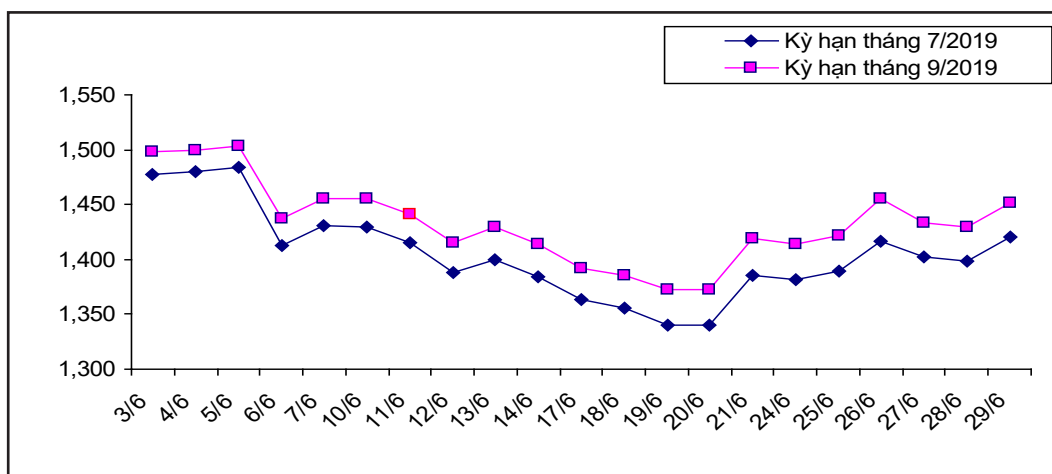
- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm so với cùng kỳ năm trước.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 6/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm, trong khi giá cà phê Arabica New York tăng, cà phê Arabica Bra-xin ổn định so với tháng 5/2019. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 29/6/2019 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 giảm lần lượt 2,4% và 1,6% so với ngày 31/5/2019, xuống mức 1.398 USD/tấn và 1.430 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2019 giảm 1,1%, xuống mức 1.479 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại sàn giao dịch London tháng 6/2019



Nguồn: Sàn giao dịch London

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 29/6/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 tăng lần lượt 5,8% và 4,5%, lên mức 108,25 Uscent/lb và 109,45 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 12/2019 tăng 4,5% so với ngày 31/5/2019, lên mức 113,05 Uscent/lb.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 29/6/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 7/2019 và tháng 9/2019 ổn định ở mức 109,25 Uscent/lb và 113 Uscent/lb; giá cà phê giao kỳ hạn tháng 12/2019 ổn định ở mức 118,15 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.406 USD/tấn, trừ lùi 45 USD/tấn, giảm 0,4% so với ngày 31/5/2019.

Giá cà phê Robusta toàn cầu tháng 6/2019 giảm so với tháng 5/2019, nhưng có xu hướng phục hồi từ thời điểm cuối tháng 6/2019 nhờ những thông tin hỗ trợ từ những lo ngại về thời tiết lạnh tại Bra-xin. Bên cạnh đó, đồng real Bra-xin tăng giá so với đồng USD đã ngăn sức bán đầu cơ. Ngoài ra, thông tin các ngân hàng trung ương đang chuẩn bị đưa ra chính sách tiền tệ mới, sau khi Cục Dự trữ liên bang Hoa Kỳ (Fed) công bố chưa cắt giảm lãi suất USD kỳ này, cũng góp phần tác động tích cực lên hầu hết các thị trường hàng hóa. Đặc biệt, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ đưa ra dự báo về cung – cầu cà phê thế giới cũng tác động tích cực lên sự phục hồi giá của mặt hàng này.

Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) dự báo sản lượng cà phê thế giới niên vụ 2019/2020 đạt 169,1 triệu bao (khối lượng 60 kg), giảm 5,4 triệu bao so với niên vụ 2018/2019. Tiêu thụ cà phê toàn cầu đạt mức kỷ lục 167,9 triệu USD, hàng tồn kho cuối kỳ sẽ giảm 2,8 triệu bao, xuống còn 33,5 triệu bao. USDA cũng hạ dự báo sản lượng cà phê xuất khẩu trên thế giới giảm từ 800.000 bao xuống còn 116,8 triệu bao do xuất khẩu từ Bra-xin thấp hơn nhiều so với các lô hàng từ In-đô-nê-xi-a và Việt Nam.

Sản lượng cà phê Arabica của Bra-xin dự báo giảm 7,2 triệu bao xuống còn 41,0 triệu bao. Sản lượng cà phê Robusta của Bra-xin dự báo đạt mức kỷ lục 18,3 triệu bao, tăng 1,7 triệu bao. Tuy nhiên, tổng vụ thu hoạch Arabica và Robusta dự kiến giảm 5,5 triệu bao xuống còn 59,3 triệu bao. Với nguồn cung giảm, xuất khẩu cà phê Bra-xin dự kiến giảm 2,5 triệu bao xuống còn 33,5 triệu bao và lượng dự trữ cuối năm giảm 1,0 triệu bao xuống còn 2,9 triệu bao. Lượng tiêu thụ dự kiến tiếp tục tăng lên mức kỷ lục 23,5 triệu bao.

USDA dự báo sản lượng cà phê của Việt Nam niên vụ 2019/2020 tăng thêm 100.000 bao so với niên vụ 2018/2019 với mức kỷ lục 30,5 triệu bao.

Trong khi đó, tổng sản lượng cà phê của Trung Mỹ và Mê-hi-cô gần như không thay đổi ở mức 19,1 triệu bao. Sản lượng tại En-san-va-đô, Goa-tê-ma-la và Pa-na-ma tương ứng với mức 650.000 bao, 3,6 triệu bao và 100.000 bao. Ni-ca-ra-goa dự báo sản lượng cà phê giảm 200.000 bao xuống còn 2,3 triệu bao. Xuất khẩu cà phê ở khu vực Trung Mỹ và Mê-hi-cô dự báo giảm 600.000 bao xuống còn 15,5 triệu bao chủ yếu do nguồn cung xuất khẩu thấp hơn ở Hon-đu-rát. Hơn 45% cà phê của khu vực này được xuất khẩu sang Liên minh châu Âu (EU) và khoảng 1/3 sang Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

2. Thị trường cà phê trong nước, giá tăng do nguồn cung ở mức thấp

Hiện nguồn cung cà phê trong nước đã cạn kiệt và người dân không muốn bán với mức giá dưới 35.000 đ/kg. Giao dịch diễn ra khá trầm lắng, ngoại trừ các hợp đồng xuất khẩu đã được ký kết từ trước đó.

Tháng 6/2019, giá cà phê nhân xô Robusta trong nước tăng do nguồn cung ở mức thấp. So với cuối tháng 5/2019, giá cà phê nhân xô Robusta tăng từ 0,3-3,3%. Ngày 29/6/2019, giá cà phê Robusta nhân xô có mức thấp nhất là 32.900 đ/kg tại các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 34.500 đ/kg tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum. Trong khi đó, tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29/6/2019 cà phê Robusta loại R1 tăng 2,3% so với cuối tháng 5/2019, lên mức 35.300 đ/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/6/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 31/5/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	33.000	0,3
Di Linh (Robusta)	32.900	0,3
Lâm Hà (Robusta)	32.900	0,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	34.300	2,1
Ea H'leo (Robusta)	34.200	2,1
Buôn Hồ (Robusta)	34.300	2,4
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	34.000	1,8
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.900	1,8
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	34.500	3,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	35.300	2,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 6/2019 tăng 2,3% so với tháng 5/2019

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 6/2019 đạt 150 nghìn tấn, trị giá 250 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 4,9% về trị giá so với tháng 5/2019, nhưng giảm 3,8% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với tháng 6/2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 928 nghìn tấn, trị giá 1,58 tỷ USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 21,1% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất bình quân mặt hàng cà phê trong tháng 6/2019 đạt mức 1.667 USD/tấn, tăng 2,3% so với tháng 5/2019, nhưng giảm 12,5% so với tháng 6/2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt mức 1.703 USD/tấn, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Về chủng loại: Tháng 5/2019, xuất khẩu tất cả các chủng loại cà phê đều giảm so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta, Arabica và cà phê chế biến giảm so với cùng kỳ năm 2018, trong khi xuất khẩu cà phê Excelsa tăng. Cụ thể:

Tháng 5/2019, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 127.966 tấn, trị giá 184,76 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 21% về trị giá so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 661.891 tấn, trị giá 1,01 tỷ USD, giảm 10% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu cà phê Excelsa 5 tháng đầu năm 2019 tăng 72,7% về lượng và 42,2% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018, nhưng lượng xuất khẩu đạt mức thấp 3.762 tấn, trị giá 5,94 triệu USD.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Robusta 5 tháng đầu năm 2019 đạt mức 1.526 USD/tấn, giảm 14,3% so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân cà phê chế biến đạt mức 4.906 USD/tấn, giảm 11% so với cùng kỳ năm 2018.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019			So với 5 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Robusta	127.966	184.768	-1,9	-21,0	661.891	1.010.292	1.526	-10,0	-22,9	-14,3
Arabica	5.051	9.562	-37,8	-48,0	32.767	67.741	2.067	-26,9	-35,6	-11,8
Cà phê chế biến	3.006	13.949	-11,2	-18,6	14.265	69.989	4.906	-7,9	-18,0	-11,0
Cà phê Excelsa	643	976	-18,2	-35,2	3.762	5.946	1.581	72,7	42,2	-17,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Nhật Bản 5 tháng năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, nhập khẩu cà phê của nước này tháng 5/2019 đạt 39,7 nghìn tấn, trị giá 12,32 tỷ Yên (tương đương 114,5 triệu USD), tăng 0,3% về lượng, nhưng giảm 5,3% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê của Nhật Bản đạt 198,8 nghìn tấn, trị giá 61,78 tỷ Yên (tương đương 574,1 triệu USD), tăng 14,7% về lượng và tăng 6,8% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong đó:

Nhật Bản nhập khẩu chủ yếu cà phê Robusta và cà phê Arabica, không khử caffeine (HS 090111000) với lượng đạt xấp xỉ 38,7 nghìn tấn, trị giá 11,31 tỷ Yên (tương đương 105,16 triệu USD), giảm 0,3% về lượng và giảm 5,8% về trị giá so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu cà phê Robusta và Arabica, không khử caffeine của Nhật Bản đạt xấp xỉ 194 nghìn tấn, trị giá 56,54 tỷ Yên (tương đương 525,4 triệu USD), tăng 14,4% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Đáng chú ý, nhập khẩu cà phê hạt rang hương (mã HS 090190100) của Nhật Bản tăng tới 785,5% về lượng và tăng 1.108,3% về trị giá so với tháng 5/2018, song lượng nhập khẩu ở mức thấp 230 tấn, trị giá 5 triệu Yên (tương đương 46 nghìn USD) trong tháng 5/2019. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, nhập khẩu chủng loại cà phê hạt rang hương của Nhật Bản đạt trên 1 nghìn tấn, trị giá 20 triệu Yên (tương đương 190 nghìn USD), tăng 4.085,9% về lượng và tăng 2.887,1% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nhật Bản tháng 5 và 5 tháng năm 2019

(Tỷ giá 1 USD = 107,617 JPY)

Mã HS	Tháng 5/2019			So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019			So với 5 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
0901.11-000	38.687	11.317	105.161	-0,3	-5,8	193.989	56.543	525.405	14,4	7,1
0901.21-000	596	886	8.233	1,9	-0,3	2.929	4.638	43.100	4,2	5,5
0901.90-100	230	5	46	785,5	1.108,3	1.093	20	190	4.085,9	2.887,1
0901.12-000	119	59	550	7,7	-13,4	683	344	3.197	-11,7	-20,8
0901.22-000	39	56	516	53,5	31,5	161	238	2.210	1,7	-1,6

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2019 đạt mức 2.887 USD/tấn, giảm 6,9% so với 5 tháng đầu năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Việt Nam đạt mức thấp nhất 1.690 USD/tấn, giảm 14,5% so với 5 tháng đầu năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản từ Bra-xin đạt 2.786 USD/tấn, giảm 9,5%. Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nhật Bản giảm ở hầu hết các nguồn cung, tăng duy nhất từ nguồn cung Hon-đu-rát với mức tăng 0,3% so với 5 tháng đầu năm 2019, lên mức 2.829 USD/tấn.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản 5 tháng đầu năm 2019 (mã HS 0901)

Thị trường	5 tháng năm 2019				So với 5 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Triệu Yên)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Bra-xin	76.097	22.813	211.985	2.786	49,9	35,6	-9,5
Việt Nam	38.866	7.067	65.667	1.690	-15,6	-27,9	-14,5
Cô-lôm-bi-a	26.629	9.385	87.212	3.275	8,8	1,3	-6,9
Ê-ti-ô-pi-a	11.325	3.547	32.963	2.911	16,2	12,0	-3,6
Tan-da-ni-a	11.093	3.389	31.492	2.839	33,2	17,2	-12,0
In-đô-nê-xi-a	10.826	3.386	31.459	2.906	-15,3	-15,9	-0,7
Goa-tê-ma-la	10.540	3.644	33.860	3.213	51,2	40,5	-7,1
Hon-đu-rát	3.801	1.157	10.754	2.829	53,8	54,1	0,3
Pê-ru	2.044	767	7.124	3.485	-8,0	-12,1	-4,4
Lào	1.399	368	3.423	2.447	-51,7	-63,4	-24,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

5 tháng đầu năm 2019, Nhật Bản đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Tan-da-ni-a, Goa-tê-ma-la, Hon-đu-rát, trong khi giảm nhập khẩu từ Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru và Lào.

Hiện Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nhật Bản với lượng đạt trên 76 nghìn tấn, trị giá 22,81 triệu USD trong 5 tháng đầu năm 2019, tăng 49,9% về lượng và tăng 35,6% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Nhờ đó, thị phần cà phê Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu Nhật Bản tăng từ 29,3% trong 5 tháng đầu năm 2018, lên 38,3%.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Nhật Bản trong 5 tháng đầu năm 2019, song nhập khẩu giảm 15,6% về lượng và 27,9% về trị giá. Theo đó, thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Nhật Bản giảm từ 26,6% trong 5 tháng đầu năm 2018, xuống còn 19,5% thị phần trong 5 tháng đầu năm 2019.

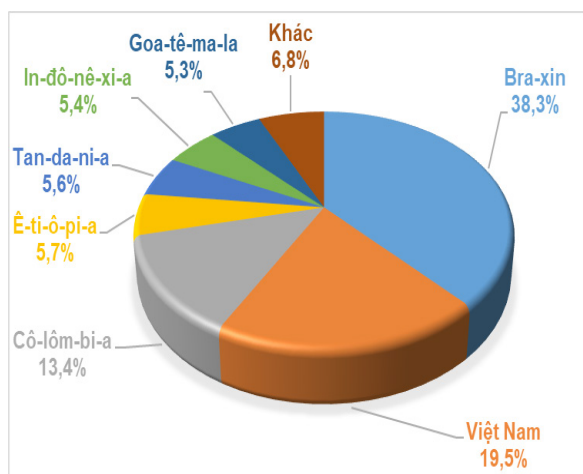
Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Nhật Bản với tốc độ tăng trưởng 8,8% về lượng và tăng 1,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018, đạt 26,6 nghìn tấn, trị giá 9,38 triệu USD.

Như trên có thể thấy, ngành cà phê Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh rất lớn với các đối thủ Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Ê-ti-ô-pi-a, Tan-da-ni-a. Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản các chủng loại cà phê Robusta nhân xô, Arabica và cà phê chế biến, song giá trị đạt mức thấp. Do đó, để nâng cao sức cạnh tranh và gia tăng giá trị xuất khẩu, ngành cà phê Việt Nam cần nâng cao chất lượng sản phẩm, nhất là đối với cà phê thành phẩm, đồng thời tham gia đầu tư sản xuất và chế biến sâu các sản phẩm cà phê chất lượng cao theo chuỗi từ sản xuất, chế biến đến thương mại, đảm bảo được giá trị gia tăng cho ngành cà phê.

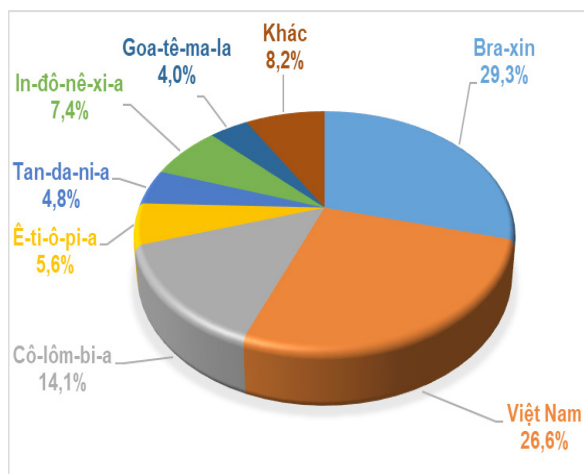
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nhật Bản trong 5 tháng

(Tỷ trọng tính theo lượng)

Năm 2019



Năm 2018



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Tháng 6/2019, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới có xu hướng tăng.

- Giá hạt tiêu trong nước tăng theo giá thế giới.

- Theo ước tính, tháng 6/2019 xuất khẩu hạt tiêu tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

- Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ quý I/2019 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2018.



1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Tháng 6/2019, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng ở hầu hết các nước sản xuất lớn trên thế giới, nhưng giảm ở In-đô-nê-xi-a. Cụ thể:

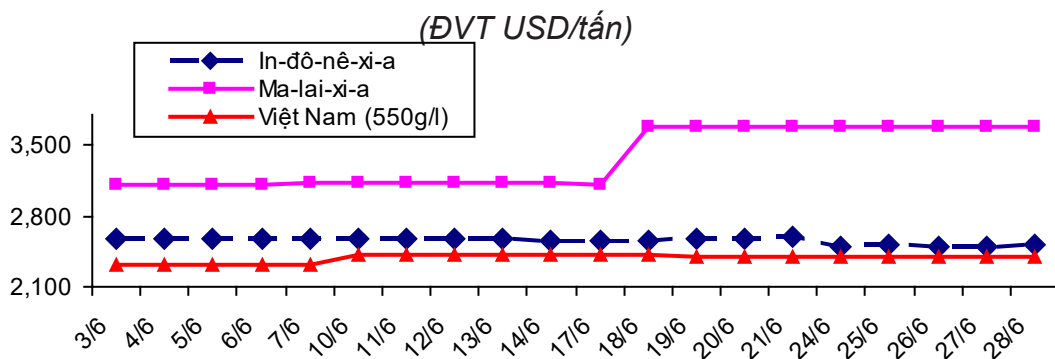
+ Tại Bra-xin, ngày 28/6/2019 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 11,1% so với ngày 31/5/2019, lên mức 2.500 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/6/2019 giá hạt tiêu đen và trắng xuất khẩu của nước này tăng lần lượt 18,8% và 15,5% so với ngày 31/5/2019, lên mức 3.685 USD/tấn và 5.275 USD/tấn.

+ Tại Việt Nam, ngày 28/6/2019 giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu tăng lần lượt 3,8% và 3,7% so với ngày 31/5/2019, lên mức 2.335 USD/tấn và 2.400 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 4,7%, lên mức 3.485 USD/tấn.

+ Tại In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tháng 6/2019 giảm so với tháng 5/2019. Chốt phiên giao dịch ngày 28/6/2019, tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 1,5% so với ngày 31/5/2019, xuống còn mức 2.508 USD/tấn. Tại cảng Pangkal Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 1,1%, xuống mức 4.094 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu xuất khẩu tại một số thị trường trong tháng 6/2019



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu thế giới

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá hạt tiêu toàn cầu tháng 6/2019 tăng bất chấp nguồn cung dồi dào. Xu hướng tăng giá được dự báo sẽ không duy trì lâu do áp lực dư cung. Theo Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam, tính đến nay, nguồn cung hạt tiêu trên toàn thế giới đã vượt nhiều so với nhu cầu. Trong những năm tới, sản lượng hạt tiêu sẽ tiếp tục tăng mạnh, nhiều nước sản xuất hạt tiêu trên thế giới sẽ đều có mức tồn kho đáng kể.

2. Trong nước, giá hạt tiêu tăng

Tháng 6/2019, giá hạt tiêu trong nước tăng theo giá thế giới. Ngày 29/6/2019, giá hạt tiêu đen trong nước tăng từ 1,1-4,5% so với ngày 31/5/2019. Hiện giá hạt tiêu đen ở mức thấp nhất là 44.000 đ/kg tại tỉnh Đồng Nai; mức cao nhất là

47.000 đ/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng tại thị trường trong nước ở mức 72.000 đ/kg, thấp hơn nhiều so với mức giá 97.000 đ/kg cùng kỳ năm 2018, nhưng tăng 1.000 đ/kg so với tháng 5/2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 29/6/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 31/5/2019 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	46.000	4,5
Gia Lai		
Chư Sê	44.500	1,1
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	46.000	4,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	47.000	4,4
Bình Phước	46.000	3,4
Đồng Nai	44.000	2,3

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 6/2019 đạt 35 nghìn tấn, trị giá 85 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 9,0% về trị giá so với tháng 5/2019, nhưng tăng 58,5% về lượng và tăng 20% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đạt 181 nghìn tấn, trị giá 461 triệu USD, tăng 37,2% về lượng và tăng 2% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Tháng 6/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 2.429 USD/tấn, giảm 1,2% so với tháng 5/2019 và giảm 24,3% so với tháng 6/2018. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 2.550 USD/tấn, giảm 25,7% so với 6 tháng đầu năm 2018.

Trong các tháng tới, xuất khẩu hạt tiêu có thể sẽ gặp nhiều khó khăn do Bra-xin và In-đô-nê-xi-a chuẩn bị vào vụ thu hoạch chính.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 5/2019, xuất khẩu các chủng loại hạt tiêu đều tăng so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen xay tăng cả về lượng và trị giá, trong khi đó xuất khẩu hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xay tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018. Cụ thể:

Tháng 5/2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 31.340 tấn, trị giá 72,81 triệu USD, tăng 70,4% về lượng và tăng 31% về trị giá so với tháng 5/2018. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 119.421 tấn, trị giá 287,29 triệu USD, tăng 30,6% về lượng, nhưng giảm 1,7% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu hạt tiêu trắng tháng 5/2019 đạt 2.986 tấn, trị giá 9,86 triệu USD, tăng

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

35,4% về lượng và tăng 0,5% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 10.994 tấn, trị giá 37,70 triệu USD, tăng 26,2% về lượng, nhưng giảm 9,3% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018.

Đáng chú ý, xuất khẩu hạt tiêu đen xay trong 5 tháng đầu năm 2019 ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao 72,4% về lượng và 12,5% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2018, đạt 10.010 tấn, trị giá 31,75 triệu USD.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đen trong 5 tháng đầu năm 2019 đạt mức 2.406 USD/tấn, giảm 24,8%; giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trắng đạt mức 3.430 USD/tấn, giảm 28,1% so với cùng kỳ năm 2018. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu trắng xay đạt mức cao 4.113 USD/tấn, song lượng xuất khẩu đạt mức thấp 636 tấn trong tháng 5/2019 và 2.859 tấn trong 5 tháng đầu năm 2019.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng năm 2019			So với 5 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá XK BQ
Hạt tiêu đen	31.340	72.816	70,4	31,0	119.421	287.292	2.406	30,6	-1,7	-24,8
Hạt tiêu trắng	2.986	9.866	35,4	0,5	10.994	37.707	3.430	26,2	-9,3	-28,1
Hạt tiêu đen xay	1.853	5.527	41,9	11,0	10.010	31.752	3.172	72,4	12,5	-34,7
Hạt tiêu trắng xay	636	2.430	12,2	-12,7	2.859	11.756	4.113	12,6	-21,6	-30,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ quý I năm 2019 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ quý I/2019 đạt 8.481 tấn, trị giá 25,56 triệu USD, tăng 0,9% về lượng, nhưng giảm 29,5% về trị giá so với quý IV/2018, so với quý I/2018 tăng 30,2% về lượng, nhưng giảm 39,5% về trị giá.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu vào Ấn Độ quý I/2019 đạt mức 3.014 USD/tấn, giảm 30,1% so với quý IV/2018 và giảm 53,5% so với quý I/2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ từ Việt Nam quý I/2019 đạt mức 2.588 USD/tấn, giảm 18,1% so với quý IV/2018 và giảm 61,1% so với quý I/2018. Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ từ In-đô-nê-xi-a đạt mức 2.777 USD/tấn, tăng 1,6% so với quý IV/2018, nhưng giảm 55,1% so với quý I/2018. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ từ Xri Lan-ca đạt mức cao 6.231 USD/tấn, giảm 9,4% so với quý IV/2018 và giảm 13,1% so với quý I/2018. Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ từ Trung Quốc đạt mức thấp 1.288 USD/tấn, giảm 36,5% so với quý IV/2018 và giảm 57,3% so với quý I/2018.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

5 nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ quý I/2019 (mã HS: 0904)

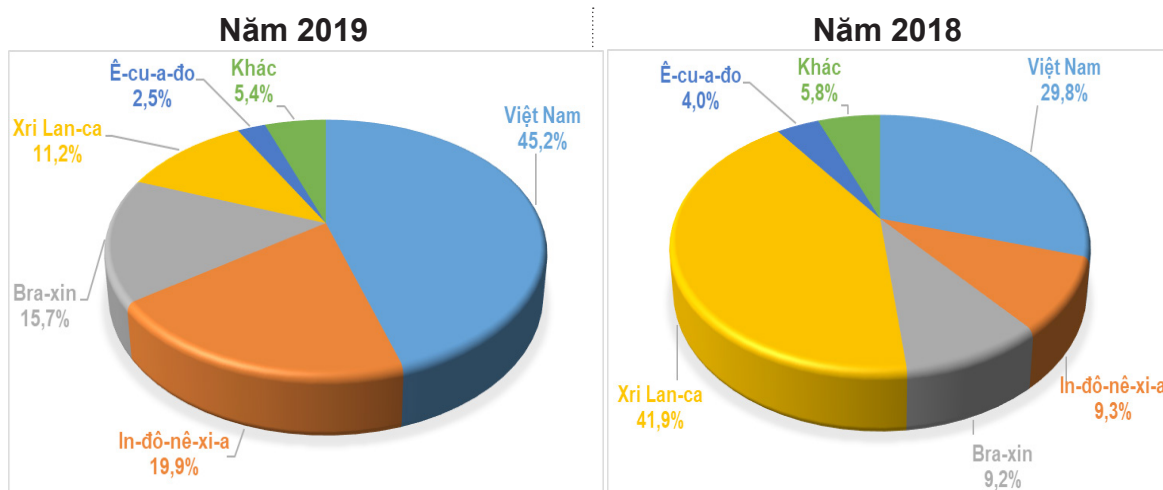
Thị trường	Quý I năm 2019			So với quý IV/2018 (%)			So với quý I/2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá XK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá
Việt Nam	3.837	9.931	2.588	136,4	93,7	-18,1	98,0	-22,9	-61,1
In-đô-nê-xi-a	1.688	4.689	2.777	-37,0	-36,0	1,6	178,8	25,1	-55,1
Bra-xin	1.331	3.157	2.372	260,6	202,1	-16,2	121,3	-2,7	-56,0
Xri Lan-ca	953	5.938	6.231	-67,5	-70,6	-9,4	-65,1	-69,7	-13,1
Ê-cu-a-đô	212	603	2.848	-33,8	-41,9	-12,2	-18,3	-49,8	-38,5

Nguồn: ITC

Quý I/2019, Ấn Độ đẩy mạnh nhập khẩu hạt tiêu từ các nguồn cung Việt Nam, Bra-xin, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, trong khi đó giảm nhập khẩu từ các nguồn cung In-đô-nê-xi-a, Xri Lan-ca, Ê-cu-a-đô, Ý và Tiểu Vương Quốc Ả - rập thống nhất. Cụ thể:

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Ấn Độ trong quý I

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: ITC

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ trong quý I/2019 với tốc độ tăng trưởng 136,4% về lượng và tăng 93,7% về trị giá so với quý IV/2018, tăng 98% về lượng, nhưng giảm 22,9% về trị giá so với quý I/2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 45,2% trong quý I/2019, tăng so với 29,8% thị phần quý I/2018.

In-đô-nê-xi-a là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong quý I/2019, lượng nhập khẩu đạt 1.688 tấn, trị giá 4,68 triệu USD, giảm 37% về lượng và giảm 36% về trị giá so với quý IV/2018, so với quý I/2018 tăng 178,8% về lượng và tăng 25,1% về trị giá. Với tốc độ tăng trưởng cao, thị phần hạt tiêu của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 9,3% trong quý I/2018, lên 19,9% trong quý I/2019.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

1. Tình hình xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 6/2019 đạt 320 triệu USD, giảm 10,8% so với tháng trước, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 2,08 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.

- Thị phần hàng rau quả Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng.

- Nửa đầu năm 2019, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 2,08 tỷ USD, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018.



Thanh long ruột đỏ

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, quả và quả hạch là chủng loại xuất khẩu chính trong 5 tháng đầu năm 2019. Trị giá xuất khẩu quả và quả hạch đạt 1,38 tỷ USD, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó thanh long là chủng loại xuất khẩu chính với tỷ trọng chiếm tới 40,2% tổng trị giá xuất khẩu quả và quả hạch của Việt Nam.

Tháng 5/2019, xuất khẩu măng cụt đạt 140,4 triệu USD, tăng 146,1% so với cùng kỳ năm 2018, đây là mặt hàng xuất khẩu chính đạt tốc độ tăng trưởng mạnh trong 5 tháng đầu năm 2019. Cuối tháng 4/2019, Trung Quốc đã cấp phép nhập khẩu măng cụt của Việt Nam. Đây là loại trái cây thứ 9 được xuất khẩu chính ngạch vào thị trường Trung Quốc (sau thanh long, vải, dưa hấu, nhãn, chuối, xoài, mít, chôm chôm).

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Trong 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu xoài đạt 136 triệu USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tháng 5/2019, xuất khẩu xoài tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 34,3 triệu USD, tăng 71,4%. Trong thời gian tới, xuất khẩu xoài sẽ tiếp tục khả quan do xoài đã chính thức trở thành loại quả tươi thứ 6 của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ sau vải, nhãn, chôm chôm, vú sữa và thanh long. Tuy nhiên, khi xuất khẩu xoài sang thị trường Hoa Kỳ phải đảm bảo nghiêm ngặt các yêu cầu khắt khe của đối tác như hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật, côn trùng gây hại, truy xuất nguồn gốc, chiếu xạ... Việc xoài được xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ là cơ hội để xoài của Việt Nam có thể xuất khẩu sang nhiều thị trường khó tính khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc và Úc...

Chủng loại rau hoa quả xuất khẩu chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Quả và quả hạch	262.551	-32,1	2,3	1.378.917	8,0	100,0	100,0
Thanh long	99.381	-29,5	-6,8	554.256	3,7	40,2	41,9
Măng cụt	34.612	-50,4	28,3	140.351	146,1	10,2	4,5
Sầu riêng	29.956	-47,7	-33,7	143.007	3,9	10,4	10,8
Xoài	34.306	-8,9	71,4	136.015	9,3	9,9	9,7
Chuối	20.720	-23,4	64,7	85.604	93,1	6,2	3,5
Mít	9.160	-13	127,4	45.521	61,9	3,3	2,2
Dừa	7.178	4,9	-29,6	31.873	-34,6	2,3	3,8
Hạnh nhân	3.660	-3	81	20.282	153,0	1,5	0,6
Chanh	4.450	26,2	-4,2	18.345	-20,1	1,3	1,8
Vải	7.479	20.918,70	385,6	7.750	328,7	0,6	0,1
Sản phẩm chế biến	59.772	21,7	42	233.882	25,3	100,0	100,0
Nước ép chanh leo	9.709	154	223	23.749	172,1	10,2	4,7
Cơm dừa sấy khô	3.705	-13,2	-25,8	23.096	-34,4	9,9	18,9
Nước ép xoài	5.979	29,6	214,7	16.351	141,0	7,0	3,6
Hạnh nhân tẩm ướp	3.806	54,8	174,6	14.139	64,3	6,0	4,6
Dừa chuột dầm dấm	3.073	16,6	-28,3	11.449	-6,5	4,9	6,6
Rau củ	33.472	29,5	-25,8	147.630	-21,9	100,0	100,0
Ớt	6.479	-27	-56,4	35.302	-49,1	23,9	36,7

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 4/2019 (%)	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Nấm hương	5.361	343,8	-3,9	26.190	59,8	17,7	8,7
Mộc nhĩ	3.067	465,4	26,9	11.350	13,0	7,7	5,3
Nghệ	2.670	10,8	-30,8	8.740	-35,4	5,9	7,2
Khoai lang tím	2.161	103,1	1.176,80	5.328	749,6	3,6	0,3
Hoa	3.675	8,5	23,5	18.423	10,4	100,0	100,0
Cúc	2.700	5,3	36,3	13.862	17,3	70,8	70,8
Lan Hồ điệp	360	7,5	21,9	1.767	10,0	9,6	9,6
Cẩm chướng	251	1	1	1.141	-20,5	8,6	8,6
Hòe	126	2.341,50	79,3	473	122,9	1,3	1,3
Cát tường	109	-2,7	3,7	541	33,2	2,4	2,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

2. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng rau quả Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, trong 5 tháng đầu năm 2019 nhập khẩu hàng rau quả của Hàn Quốc đạt 1,37 nghìn tấn, trị giá 1,8 tỷ USD, giảm 1,4% về lượng và giảm 2,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Hàn Quốc là thị trường có sức mua lớn, dân số khoảng 51 triệu dân, GDP hơn 1.500 tỷ USD đứng thứ 20 thế giới và thu nhập bình quân đầu người đạt 41.000 USD, đứng thứ 27 thế giới. Hàn Quốc nhập chủ yếu bắp cải, xà lách, củ cải, ớt, tỏi, ớt chuông... bởi văn hóa ăn kim chi rất nhiều, mỗi năm 1 người Hàn Quốc dùng hơn 200 kg rau, trong khi bình quân thế giới chỉ 130 kg mỗi người. Hàn Quốc cũng nhập khẩu khá nhiều trái cây, bình quân mỗi người tiêu dùng khoảng 60 kg/năm. Các loại trái cây hay dùng có cà chua, dưa hấu. Tuy nhiên chỉ mới đáp ứng 64% nhu cầu trong nước, do đó, Hàn Quốc phải nhập khẩu thêm. Đây là cơ hội để cho các thị trường xuất khẩu đẩy mạnh mặt hàng rau quả vào thị trường Hàn Quốc, trong đó có Việt Nam.

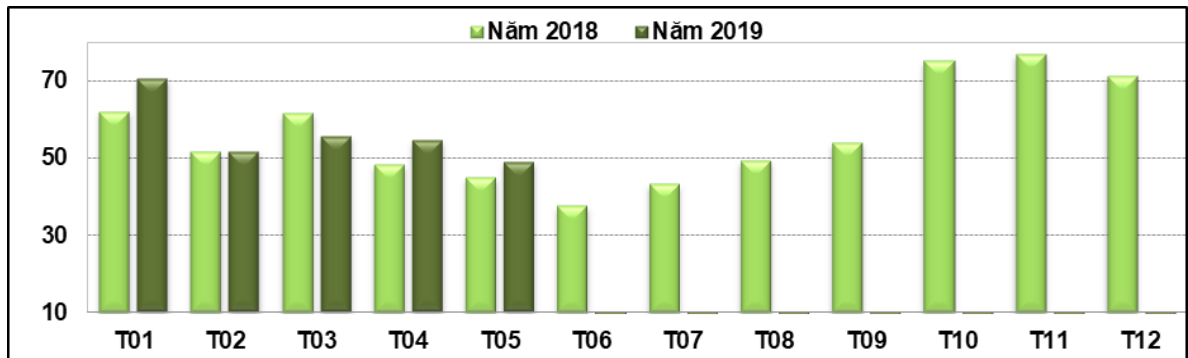
Tuy nhiên để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Hàn Quốc, các doanh nghiệp xuất khẩu cần chú ý:

Người tiêu dùng Hàn Quốc đặt tính an toàn của nông sản, thực phẩm lên hàng đầu, sau đó mới tới chất lượng, mùi vị, hình thức bên ngoài và giá cả. Hàn Quốc là được xem là thị trường khó tính nhất châu Á về điều kiện đối với hàng nông sản nhập khẩu. Các loại rau quả tươi nhập khẩu phải có giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do cơ quan chức năng của Hàn Quốc ban hành. Đối với các loại rau quả chế biến, nhà máy cung cấp cần phải đạt được giấy chứng nhận xuất khẩu do phía Hàn Quốc cấp sau khi họ đã kiểm tra dây chuyền sản xuất, máy móc thiết bị chế biến, kho lưu giữ bảo quản sản phẩm...

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Nhập khẩu hàng rau quả của Hàn Quốc theo tháng giai đoạn 2018 - 2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Về thị trường: Trong 5 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu hàng rau quả chủ yếu từ ba thị trường chính là: Trung Quốc, Hoa Kỳ và Phi-líp-pin.

Trung Quốc là thị trường cung cấp hàng rau quả lớn nhất cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2019, đạt 533 nghìn tấn, trị giá 401 triệu USD, giảm 2,4% về lượng và giảm 3,5% về trị giá; Hoa Kỳ là thị trường cung cấp lớn thứ 2, đạt 226 nghìn tấn, trị giá 530 triệu USD, giảm 5,5% về lượng và giảm 10,9% về trị giá.

Việt Nam là thị trường cung cấp hàng rau quả lớn thứ 5 cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2019, đạt 81 nghìn tấn, trị giá 76 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 28,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng rau quả từ Việt Nam đạt 945,6 USD/tấn, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu hàng rau quả từ Việt Nam tăng thêm 0,9 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường cung cấp hàng rau quả chính cho Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	5 tháng 2019			5 tháng 2018 (%)			Tỷ trọng 5 tháng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.366	1.771	1.296,8	-1,4	-2,1	-0,7	100,0	100,0
Trung Quốc	533	401	752,7	-2,4	-3,5	-1,1	39,0	39,4
Hoa Kỳ	226	530	2.343,8	-5,5	-10,9	-5,7	16,6	17,3
Phi-líp-pin	175	151	863,1	-8,6	-17,1	-9,3	12,8	13,8
Thái Lan	97	75	780,3	-6,9	2,3	9,9	7,1	7,5
Việt Nam	81	76	945,6	17,7	28,2	8,9	5,9	5,0
Chi-lê	56	168	2.996,6	33,2	29,3	-2,9	4,1	3,0
Niu Di-lân	33	68	2.081,5	0,6	61,0	60,0	2,4	2,4
Úc	21	28	1.352,7	-3,0	33,6	37,7	1,5	1,5
Ê-cu-a-đo	20	14	707,0	-14,9	-21,5	-7,7	1,5	1,7
Pê-ru	19	57	2.952,0	6,7	-24,2	-29,0	1,4	1,3

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Về mặt hàng: Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08) là mặt hàng chính Hàn Quốc nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2019 với lượng và trị giá đạt 474 nghìn tấn và 931 triệu USD, giảm 3,3% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng quả và quả hạch ăn được của Hàn Quốc đạt 1.963,9 USD/tấn, giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2018. Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch chủ yếu từ một số thị trường chính như: Hoa Kỳ, Chi-Lê, Phi-líp-pin... Việt Nam là thị trường cung cấp quả và quả hạch lớn thứ 6 cho Hàn Quốc, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 1,5% tổng lượng quả và quả hạch nhập khẩu của Hàn Quốc.

Trong cơ cấu mặt hàng quả và quả hạch nhập khẩu trong 5 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc nhập khẩu mặt hàng chuối, bao gồm chuối lá và chuối khô (mã HS 0803) với lượng chiếm tỷ trọng lớn nhất đạt 175,5 nghìn tấn và 142,1 triệu USD, giảm 8,6% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Mặt hàng chuối, bao gồm chuối lá và chuối khô Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Phi-líp-pin với lượng chiếm tới 75,8% tổng lượng chuối nhập khẩu của Hàn Quốc.

Tiếp theo là mặt hàng trái cây có mùi tươi hoặc khô (mã HS 0805) đạt 128,5 nghìn tấn và 219 triệu USD, giảm 10,6% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Hoa Kỳ là thị trường cung cấp chính mặt hàng trái cây có mùi tươi và khô cho Hàn Quốc trong 5 tháng đầu năm 2019, với lượng và trị giá đạt 123,9 nghìn tấn và 212,1 triệu USD, giảm 10,7% về lượng và giảm 16,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2019, Hàn Quốc còn nhập khẩu một số mặt hàng rau quả khác như: Rau và các loại củ (mã HS 07); Sản phẩm chế biến (HS 20); Hoa và Lá (mã HS 06)...

Chủng loại rau quả nhập khẩu chính của Hàn Quốc 5 tháng đầu năm 2019

Thị trường	5 tháng 2019			So với 5 tháng 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	5 tháng 2019	5 tháng 2018
Tổng	1.366	1.771	1.296,8	-1,4	-2,1	-0,7	100,0	100,0
Quả và quả hạch ăn được (mã HS 08)	474	931	1.963,9	-3,3	-6,9	-3,8	34,7	35,4
Rau và các loại củ (mã HS 07)	444	276	620,2	-7,9	-5,8	2,4	32,5	34,8
Sản phẩm chế biến (mã HS 20)	417	508	1.216,4	8,7	9,1	0,4	30,6	27,7
Hoa và lá (mã HS 06)	30	56	1.893,0	4,0	9,3	5,1	2,2	2,1

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc



- Giá lợn nạc tại Hoa Kỳ giảm, giá lợn hơi tại Trung Quốc tăng mạnh.

- Trong tháng 6/2019, giá lợn hơi trong nước tăng.

1. Thị trường thế giới

- Hoa Kỳ: Trong tháng 6/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 7/2019 tại Chicago, Hoa Kỳ giảm. Ngày 28/6/2019, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 7/2019 giao dịch ở mức 74,2 UScent/lb, giảm 13,7 UScent/lb so với cuối tháng 5/2019 (tương đương giảm 15,6%) và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm 2018.

- Trung Quốc: Hiện giá thịt lợn trung bình trên thị trường Trung Quốc là 24,71 NDT/kg (tương đương 85.000 đ/kg), tăng 26,6% so với cùng kỳ năm 2018. Giá bán buôn thịt lợn tháng 6/2019 là 21,55 NDT/kg (tương đương 74.000 đ/kg), tăng 12% so với cùng kỳ năm 2018. Theo đánh giá của Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, giá lợn tại Trung Quốc đang bước vào chu kỳ tăng trước thời hạn. Giá lợn hơi tại Trung Quốc trong quý IV/2019 có thể sẽ vượt mức cao trong lịch sử thiết lập năm 2016. Năm 2020, do nguồn cung vẫn hạn hẹp, giá thịt lợn tại Trung Quốc có khả năng sẽ tiếp tục duy trì ở mức cao.

Thời gian tới, Trung Quốc có thể sẽ tăng lượng nhập khẩu thịt lợn vì sự bùng phát của bệnh dịch tả lợn châu Phi đang làm giảm đàn. Trung Quốc đã có hơn 120 ổ dịch bệnh kể từ khi bệnh được phát hiện lần đầu tiên ở nước này vào đầu tháng 8/2018.

Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, nước này sẽ cung cấp nhiều ưu đãi hơn để khuyến khích nuôi lợn và ổn định nguồn cung thịt lợn. Theo đó, Trung Quốc sẽ cấp ưu đãi cho các địa phương sản xuất lợn lớn và cũng cung cấp các khoản phụ cấp cho các khu vực để giúp kiểm soát dịch bệnh. Đồng thời cũng sẽ đảm bảo các khoản vay và trợ cấp ưu đãi được chuyển đến các nhà sản xuất nhanh hơn.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, tháng 5/2019, Trung Quốc nhập khẩu 556.300 tấn thịt và sản phẩm từ thịt, tăng 45% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, thịt lợn đạt mức tăng trưởng nhập khẩu cao nhất (tăng 63%) với số lượng 187.500 tấn. Nguyên nhân chính dẫn đến việc Trung Quốc tăng cường nhập khẩu thịt lợn là do dịch tả lợn châu Phi, dẫn đến sản lượng lợn của Trung Quốc giảm nhanh trong những tháng vừa qua. Trong bối cảnh căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc, Trung Quốc áp thuế quan nhập khẩu 62% lên thịt lợn Hoa Kỳ. Do vậy, để đáp ứng nhu cầu trong nước, Trung Quốc tăng cường mua thịt lợn từ châu Âu và Bra-xin.

Giá thịt gà tại Trung Quốc tăng mạnh do là thực phẩm thay thế thịt lợn đang bị thiếu hụt. Theo đó, các ngành dịch vụ ăn uống và chế biến thịt tại Trung Quốc đang chuyển sang thịt lợn nhập khẩu và các nguồn protein khác như thịt gà. Trong báo cáo mới nhất, Rabobank cho biết giá thịt gà ức, được sử dụng rất nhiều trong ngành chế biến thịt và dịch vụ ăn uống, đã tăng tới 44% trong tháng 5/2019 so với cùng kỳ năm 2018. Đồng thời, trong ngành bán lẻ, giá thịt gà cũng tăng khoảng 8%. Theo Rabobank, mức độ tiêu thụ thịt lợn rất biến động giữa các kênh phân phối khác nhau và chủ yếu xuất phát từ mối lo của người tiêu dùng về an toàn thực phẩm.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 6/2019, giá lợn hơi trong nước tăng. So với cuối tháng 5/2019, giá lợn tại nhiều tỉnh, thành tăng từ 4.000 - 6.000 đồng/kg lên phổ biến trong khoảng 35.000 - 40.000 đ/kg. Ngày 28/6/2019, tại khu vực miền Bắc, giá lợn hơi dao động từ 35.000 – 40.000 đ/kg, tăng 6.000 – 10.000 đ/kg so với cuối tháng 5/2019. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây Nguyên phổ biến từ 32.000 - 40.000 đ/kg, tăng 4.000 – 7.000 đ/kg. Giá lợn hơi thương lái thu mua tại các khu vực chăn nuôi trọng điểm phía Nam hiện trung bình từ 31.000 - 38.000 đ/kg, tăng 2.000 – 4.000 đ/kg so với cuối tháng 5/2019.

Theo báo cáo của Tổng cục Thống kê, ngành chăn nuôi đang phải đối mặt với diễn biến phức tạp của dịch tả lợn châu Phi lây lan trên diện rộng. Tính đến ngày 25/6/2019, dịch tả lợn châu Phi đã xảy ra tại 4.389 xã, 458 huyện của 60 tỉnh, thành phố. Tổng số lợn phải tiêu hủy trên cả nước là 2,82 triệu con, chiếm 10% tổng đàn, trong đó vùng Đồng bằng sông Hồng chịu thiệt hại lớn nhất với số lợn bị tiêu hủy là 2,1 triệu con. Tổng đàn lợn của cả nước tháng 6/2019 giảm 10,3% so với cùng kỳ năm 2018; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 1.801,2 nghìn tấn, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 796,8 nghìn tấn, giảm 12,4%).

Đàn trâu cả nước trong tháng 6/2019 tiếp tục giảm 3,1% so với cùng kỳ năm 2018 do hiệu quả kinh tế không cao và diện tích chăn thả bị thu hẹp, một số hộ đã chuyển sang kinh doanh dịch vụ khi địa phương thu hồi đất nông nghiệp để đầu tư, xây dựng khu công nghiệp; sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 51,2 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 24,8 nghìn tấn, tăng 3,8%).

Đàn bò phát triển khá với mức tăng trong tháng 6/2019 đạt 2,6% do thuận lợi về giá cả và thị trường tiêu thụ, người chăn nuôi có lãi ổn định; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 192,5 nghìn tấn, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 93,2 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2018); sản lượng sữa bò 6 tháng đầu năm 2019 đạt 508,4 nghìn tấn, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 256,2 nghìn tấn, tăng 9%).

Chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, không có dịch bệnh lớn xảy ra, thị trường tiêu thụ ổn định, người chăn nuôi yên tâm mở rộng quy mô đàn. Đặc biệt trong quý II/2019, khi tình hình dịch bệnh ở lợn diễn biến phức tạp, nhu cầu tiêu thụ thịt và trứng gia cầm tăng mạnh do người dân đã chuyển sang sử dụng thay thế thịt lợn. Ước tính tổng số gia cầm của cả nước tháng 6/2019 tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm 2019 đạt 660,9 nghìn tấn, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 322,7 nghìn tấn, tăng 11,3%); sản lượng trứng gia cầm 6 tháng đầu năm 2019 đạt gần 7 tỷ quả, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2018 (riêng quý II/2019 đạt 3,4 tỷ quả, tăng 12,3%).

1. Thị trường thủy sản thế giới

- **In-đô-nê-xi-a:** Dư cung cá tra tươi đang là vấn đề lớn nhất của tỉnh Riau, In-đô-nê-xi-a. Năm 2017, người dân tại địa phương này bắt đầu nghiên cứu chế biến cá tra tươi thành cá tra xông khói như một giải pháp giải quyết tình trạng dư cung cá tra tươi. Hiện cá tra xông khói đã được bán tại Riau, West Sumatera và North Sumatera của In-đô-nê-xi-a, cũng như xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a.

Hiệp hội những người kinh doanh cá tra In-đô-nê-xi-a cũng đang tích cực thúc đẩy tiêu dùng cá tra phile trên thị trường nội địa. Các thành viên của hiệp hội chung sức triển khai chiến dịch, có kế hoạch cung cấp cá tra phile đông lạnh cho các siêu thị mini tại các thành phố lớn của In-đô-nê-xi-a.

- **Phi-lip-pin:** Vịnh Davao của Phi-lip-pin đã cấm các hoạt động đánh bắt thương mại cho tới 31/8/2019. Lệnh cấm này nhằm tạo điều kiện cho cá ngừ và các loài cá nổi khác có 3 tháng để sinh sản và phục hồi. Cục Nghề cá và Nguồn lợi Thủy sản Philippines (BFAR) đã đóng cửa khu vực vịnh rộng 308 nghìn ha này trong năm thứ 6. Theo một chương trình đánh giá nguồn lợi quốc gia, sản lượng cá ngừ chưa trưởng thành bị đánh bắt đã giảm đáng kể từ khi áp dụng việc đóng cửa ngư trường hàng năm. Nghiên cứu này cũng cho thấy trong 3 tháng áp dụng lệnh cấm, có nhiều cá trưởng thành và có thể sinh sản hơn. Cá ngừ, được đánh bắt cùng với cá thu và cá thu ngừ, chiếm khoảng 20% tổng sản lượng khai thác tại vịnh này.

Việc đóng cửa ngư trường được coi như một trong những bước hạn chế hoạt động khai thác bất hợp pháp. Theo Cơ quan Phát triển Kinh tế Quốc gia (NEDA), vịnh Davao đang bị lạm dụng khai thác và cần phải có nhiều biện pháp để hạn chế hoạt động khai thác bất hợp pháp.

- **Na Uy:** Theo Hội đồng thủy sản Na Uy (NSC), tháng 5/2019 Na Uy xuất khẩu 181.400 tấn thủy sản, trị giá 8,7 tỷ NOK (tương đương 1 tỷ USD), tăng 3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản của Na Uy đạt 43,3 tỷ NOK (tương đương 5 tỷ USD), tăng 8% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 5/2019, Na Uy xuất khẩu 91.000 tấn cá hồi salmon, trị giá 6,1 tỷ NOK, tăng 14% về lượng và 1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, Na Uy xuất khẩu 425.000 tấn cá hồi salmon, trị giá 29 tỷ NOK, tăng 6% về lượng và 8% về giá trị.

Lượng xuất khẩu tăng mạnh trong 2 tháng qua tạo áp lực lên giá cá hồi. Thông thường, giá cá hồi có xu hướng tăng trong tháng 5. Hiện nay, điều kiện sản xuất cá hồi ở Na Uy rất thuận lợi do nhiệt độ trong mùa đông không quá thấp.

Trong tháng 5/2019, xuất khẩu cá hồi trout của Na Uy đạt 4.600 tấn, trị giá 307 triệu NOK, tăng 11% về

- In-đô-nê-xi-a chế biến cá tra tươi thành cá tra xông khói để góp phần giải quyết tình trạng dư cung cá tươi.

- Xuất khẩu thủy sản của Na Uy tăng.

- Trong 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước đạt 3,78 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018.

- Hiệp định thương mại tự do EVFTA đã được ký kết sẽ tạo ra cơ hội đối với ngành thủy sản trong thời gian tới.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

lượng và tăng 3% về giá trị so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cá hồi trout của Na Uy đạt 19.300 tấn, trị giá 1,3 tỷ NOK, tăng 9% về lượng và tăng 14% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 5/2019, xuất khẩu cá trích của Na Uy đạt 11.700 tấn, trị giá 128 triệu NOK, tăng 6% về lượng và tăng 16% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, lượng cá trích xuất khẩu của Na Uy đạt 128.000 tấn, trị giá 1,1 tỷ NOK, tăng 13% về lượng và tăng 8% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 5/2019, lượng cá thu xuất khẩu của Na Uy đạt 10.500 tấn, trị giá 184 triệu NOK, tăng 13% về lượng và tăng 44% về trị giá so với tháng 5/2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, lượng cá thu xuất khẩu của Na Uy đạt 72.500 tấn, trị giá 1,2 tỷ NOK, tăng 3% về lượng và tăng 36% về giá trị so với cùng kỳ. Giá cá thu tăng do Na Uy cắt giảm hạn ngạch khai thác.

Lượng tôm nước lạnh xuất khẩu của Na Uy tháng 5/2019 đạt 1.200 tấn, trị giá 97 triệu NOK, tăng 29% về lượng và tăng 32% về giá trị so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, lượng tôm nước lạnh xuất khẩu của Na Uy đạt 6.400 tấn, trị giá 460 triệu NOK, tăng 72% về lượng và tăng 51% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, trong 6 tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước đạt 3,78 triệu tấn, tăng 6,2% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1,88 triệu tấn, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước (khai thác biển đạt 1,43 triệu tấn, tăng 5,2%; khai thác nội địa đạt 86 ngàn tấn, tăng 1,8%). Nuôi trồng thủy sản ước đạt 1,92 triệu tấn, tăng 7%. Sản lượng nuôi cá tra tại khu vực ĐBSCL trong 6 tháng đầu năm 2019 ước đạt 684 nghìn tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Sản lượng tôm nuôi ước đạt 278 nghìn tấn, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tháng 6/2019, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ổn định so với tuần trước đó, nhưng giảm 500-900 đ/kg so với cuối tháng 5/2019. Tại Cà Mau, giá tôm nguyên liệu có xu hướng giảm nhẹ do nguồn cung dồi dào.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 27/6/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cuối tháng 5/2019 (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	20.500-21.000	0	(-) 500-900
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	21.500-22.000	0	(-) 500-1.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 27/6/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần cuối tháng 5/2019	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	288.000	286.000	285.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	258.000	255.000	255.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	250.000	247.000	245.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	220.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	202.000	202.000	202.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	183.000	183.000	183.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	111.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	94.000	94.000	94.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	73.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	109.000	108.000	108.000
Tôm Thẻ chân trắng	Cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	85.000	85.000	86.000
Mực tua (sống)		(sống)	125.000	125.000	125.000
Mực ống	Loại I		125.000	125.000	125.000
Cá Chém	1 con/ kg		110.000	110.000	110.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

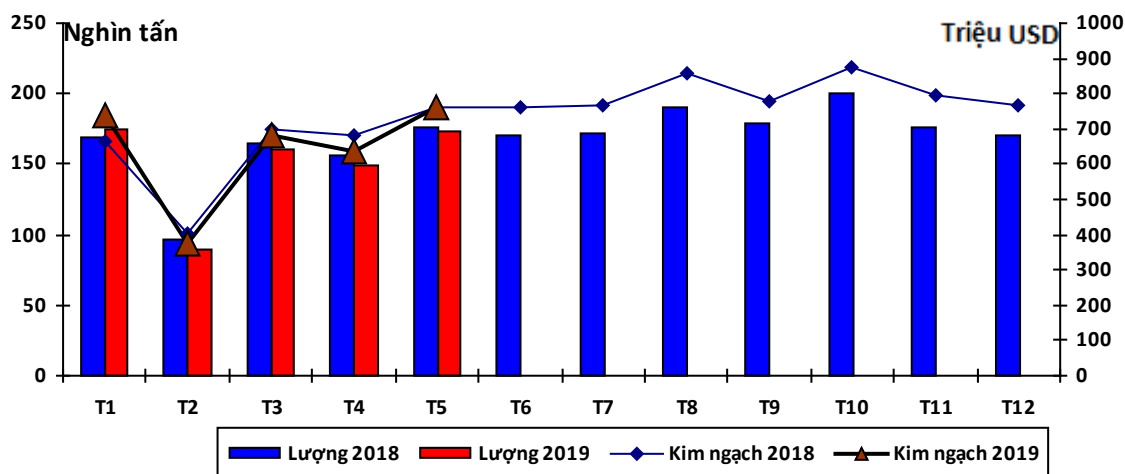
Theo ước tính, tháng 6/2019 xuất khẩu thủy sản đạt 172 nghìn tấn, trị giá 750 triệu USD, tăng 0,63% về lượng, nhưng giảm 1,52% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung nửa đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 917 nghìn tấn, trị giá 3,94 tỷ USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản tháng 5 năm

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

2019 đạt 173 nghìn tấn, trị giá 763 triệu USD, giảm 2% về lượng, nhưng tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 745 nghìn tấn, trị giá 3,184 tỷ USD, giảm 2,2% về lượng và 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản theo tháng giai đoạn 2018 – 2019



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2019, xuất khẩu tôm và cá tra vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu sò, mực các loại và cá khô cũng giảm rất mạnh; Xuất khẩu chả cá, cá ngừ, cá đóng hộp và cua tăng trưởng khả quan.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm, cá tra, mực, cá khô, sò các loại giảm so với cùng kỳ năm 2018; Trong khi xuất khẩu chả cá, cá ngừ, nghêu, cá đóng hộp, cua tăng trưởng tốt.

Chủng loại thủy sản xuất khẩu tháng 5 và 5 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng 2019		So với 5 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	173.024	762.949	-2,0	0,1	745.429	3.184.129	-2,2	-0,8
Cá tra, basa	72.876	173.109	-1,3	-6,3	313.932	785.79	-5,7	-1,0
Tôm các loại	31.339	293.073	-5,3	-4,3	124.2	1.132.354	-9,1	-13,3
Cá đông lạnh	18.839	85.495	-8,9	12,8	85.241	356.647	-2,0	12,8
Chả cá	14.609	29.608	12,6	16,8	64.321	132.331	14,5	21,9
Cá ngừ các loại	13.224	65.974	15,9	13,9	55.796	297.95	9,2	21,7
Mực các loại	4.285	26.801	-31,5	-24,9	18.034	115.797	-14,2	-13,6
Bạch tuộc các loại	4.202	28.636	0,2	4,1	18.049	124.989	16,5	22,8
Cá khô	3.71	16.795	-44,1	-14,7	23.218	77.633	-18,9	-5,2

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chủng loại	Tháng 5/2019		So với tháng 5/2018 (%)		5 tháng 2019		So với 5 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Nghêu các loại	3.664	7.209	3,9	9,6	14.236	27.247	7,3	11,8
Cá đóng hộp	2.528	6.378	101,7	112,5	10.736	28.934	109,6	158,2
Cua các loại	875	9.139	247,0		1.905	22.045	74,4	74,4
Sò các loại	66	447	-69,8	-70,2	567	4.624	-33,2	-33,8
Thủy sản làm cảnh	64	560	-4,8	4,3	309	3.126	-25,5	-3,9
Mặt hàng khác	2.743	19.725	24,6	31,3	14.886	74.661	20,7	13,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Dự báo, xuất khẩu thủy sản nửa cuối năm 2019 sẽ khả quan hơn so với nửa đầu năm do nhu cầu tiêu dùng thủy sản toàn cầu, đặc biệt là nhu cầu từ Trung Quốc, có khả năng tăng do người tiêu dùng sẽ lựa chọn protein thay thế thịt lợn khi dịch tả lợn châu Phi tiếp tục lan rộng. Căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ với Trung Quốc và Mê-hi-cô phần nào sẽ tạo cơ hội cho ngành thủy sản Việt Nam.

Bên cạnh đó, việc Hiệp định thương mại tự do EVFTA đã được ký kết cũng sẽ tạo ra cơ hội đối với ngành thủy sản. Theo đó, thương mại cá tra sẽ được tự do hóa trong vòng 3 năm. Với mặt hàng cá ngừ, khi EVFTA có hiệu lực, cá ngừ của Việt Nam sẽ có lợi thế về thuế so với các nước như Thái Lan hay Trung Quốc, các nước đối thủ lớn của Việt Nam đang nắm giữ thị phần lớn tại EU, nhưng đều chưa ký kết FTA với EU. Hiện nay, các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam phải chịu mức thuế cao hơn 20,5%. Điều này đã làm giảm khả năng cạnh tranh của các sản phẩm cá ngừ của Việt Nam. Theo cam kết trong EVFTA, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho các sản phẩm cá ngừ tươi sống và đông lạnh (trừ thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS 0304) ngay khi hiệp định có hiệu lực. Đối với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ đông lạnh mã HS s030487, EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 3 năm, từ mức thuế cơ bản 18%. Với các sản phẩm thăn/philê cá ngừ hấp (nguyên liệu để sản xuất cá ngừ đóng hộp), EU sẽ xóa bỏ thuế quan cho Việt Nam theo lộ trình 7 năm, từ mức thuế cơ bản 24%. Riêng đối với các sản phẩm cá ngừ chế biến đóng hộp (như cá ngừ ngâm dầu đóng hộp, đóng túi, các sản phẩm cá thuộc họ cá ngừ đóng hộp...), EU sẽ miễn thuế cho Việt Nam trong mức hạn ngạch 11.500 tấn/năm. Với mặt hàng tôm, thuế nhập khẩu tôm nguyên liệu mã HS 03061100 (tôm hùm xanh ướp đá; tôm sú HOSO, DP đông lạnh; tôm sắt PD tươi đông lạnh; tôm hùm xanh ướp đá; tôm mũ ni vỏ, nguyên con, xẻ đông lạnh...) từ Việt Nam vào EU sẽ về 0%, từ mức hiện tại là 12,5%; thuế sản phẩm tôm mã HS 03061710 (tôm sú PD đông lạnh, tôm sú nguyên con HOSO đông lạnh, tôm sú lột đầu còn vỏ, tôm sú tươi đông lạnh, tôm sú thịt đông lạnh, tôm sú HLSO tươi đông lạnh, tôm sú đông IQF, tôm thẻ thịt đông lạnh...) về 0%, từ 20% hiện tại; Tôm mã HS 03061791, 03061792, 03061793, 03061799 sẽ giảm thuế về 0%, từ 12% hiện tại; Tôm mã HS 03061794 sẽ giảm về 0%, từ 18%

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

hiện tại sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Đối với sản phẩm tôm chế biến, tôm mã HS 16052110 (tôm dạng bột nhão) từ mức 20% hiện tại sẽ điều chỉnh về 0% sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực; tôm mã HS 16052190 (tôm khác) từ 20% về 0% sau 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Hiện tại, mức thuế GSP mà EU dành cho Việt Nam đối với tôm nguyên liệu đông lạnh (HS 030617) là 4,2%; tôm chế biến đông lạnh (HS 160521) là 7%.

Như vậy khi EVFTA có hiệu lực, ngành thủy sản Việt Nam sẽ có lợi thế cạnh tranh tốt hơn so với Thái Lan, Trung Quốc... Tuy nhiên đây là Hiệp định thương mại thế hệ mới, là một Hiệp định toàn diện và mạnh về thương mại và phát triển bền vững, bao gồm cả các vấn đề về lao động và môi trường có liên quan trong quan hệ thương mại giữa EU và Việt Nam. Đặc biệt, để được hưởng ưu đãi thuế quan, các sản phẩm của Việt Nam phải đáp ứng các tiêu chuẩn xuất xứ của EU.

Tuy nhiên, trong các tháng tới, nguồn cung thủy sản toàn cầu dồi dào sẽ gây tác động bất lợi đến giá nhiều chủng loại thủy sản. Đặc biệt là với mặt hàng tôm: nguồn cung tôm trong nước đang chịu tác động xấu do thời tiết không thuận lợi. Điều này sẽ khiến nguồn cung giảm, đẩy giá tôm nguyên liệu và giá thành sản xuất tôm xuất khẩu tăng trong thời gian tới. Trong khi đó, hiện nay giá tôm Việt Nam đang khó cạnh tranh với tôm các nước khác như Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu chiếm 1,5% thị phần thương mại toàn cầu vào năm 2023.

- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nga giảm.

- Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 4,87 tỷ USD, tăng 17,7% trong nửa đầu năm 2018.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo số liệu từ Liên đoàn Hiệp hội nội thất Thổ Nhĩ Kỳ (MOSFED), xuất khẩu đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng trưởng đều đặn kể từ năm 2000 đến nay, đạt 3,14 tỷ USD trong năm 2018, tăng 14% so với năm 2017, tăng 17,4 lần so với năm 2000. Dự báo ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ đạt 3,75 tỷ USD trong năm 2019, tăng 20% so với năm 2018.

Ngành công nghiệp đồ nội thất Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu chiếm 1,5% thị phần thương mại đồ nội thất toàn cầu vào năm 2023. Trong khi xuất khẩu tăng mạnh, thì nhập khẩu đồ nội thất vào Thổ Nhĩ Kỳ cũng tăng gấp 4 lần so với năm 2000, đạt 800 triệu USD vào năm 2018. Đồ nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ đã xuất khẩu tới 179 quốc gia và vẫn đang tiếp tục mở rộng thị trường.

Ngành công nghiệp nội thất của Thổ Nhĩ Kỳ dựa vào sản xuất vì vậy các doanh nghiệp trong nước rất dễ tiếp cận với bất kỳ các đối tác nào trên thế giới.

Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ có một vai trò quan trọng trong sự phát triển này, với phương pháp quản lý ổn định trong 17 năm qua, góp phần vào sự phát triển của ngành.

2. Tình hình trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, sản xuất lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2019 nhìn chung phát triển ổn định, tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc, bảo vệ rừng và khai thác gỗ từ diện tích rừng đến kỳ khai thác.

Diện tích rừng trồng tập trung 6 tháng đầu năm 2019 ước tính đạt 110 nghìn ha, giảm 5% so với cùng kỳ năm trước, số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 34,4 triệu cây, giảm 3,2% do nguồn kinh phí trồng rừng năm nay thấp và một số diện tích rừng đã khai thác chuyển đổi sang trồng cây lâu năm. Khai thác gỗ và lâm sản trong 6 tháng đầu năm tại các địa phương tăng trưởng khá, giá thu mua gỗ ổn định do nhu cầu tiêu thụ làm nguyên liệu sản phẩm gỗ tăng. Sản lượng gỗ khai thác đạt 7.030 nghìn m³, tăng 4,4%. Diện tích rừng bị thiệt hại là 685,4 ha, tăng 36,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích rừng bị cháy là 402 ha, tăng 81,2%; diện tích rừng bị chặt, phá là 283,4 ha, tăng 1,2%.

3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu ước tính, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 6/2019 đạt 850 triệu USD, giảm 5,8% so với tháng trước, tăng 12,7% so với tháng 6/2018. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 596 triệu USD, giảm 3,1% so với

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

tháng trước, tăng 13,7% so với tháng 6/2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 6/2019, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam ước đạt 4,87 tỷ USD, tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,4 tỷ USD, tăng 18,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong nửa cuối năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam dự báo tiếp tục tăng mạnh. Theo chu kỳ hàng năm, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ thường tăng mạnh vào những tháng cuối năm, nhờ hoạt động xây dựng tại các thị trường xuất khẩu đi vào hoàn thiện, cùng với nhu cầu tu sửa, thay thế trang thiết bị nội thất tăng mạnh để đón chào năm mới. Căng thẳng thương mại Mỹ-Trung Quốc góp phần gia tăng đầu tư FDI vào ngành gỗ Việt Nam, tạo công ăn việc làm và tăng trưởng xuất khẩu. Hiệp định EVFTA được ký kết và thực thi, với cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu lên tới gần 100% biểu thuế và giá trị thương mại mà hai bên đã thống nhất là cơ hội gia tăng xuất khẩu đồ gỗ sang thị trường EU trong thời gian tới tăng đáng kể.



Ngoài ra, doanh nghiệp sản xuất đồ gỗ của Việt Nam còn tiếp cận các thị trường, thu hút vốn và đầu tư công nghệ của EU nhằm nâng cao sức cạnh tranh.

Mặt hàng xuất khẩu: Trong 5 tháng đầu năm 2019, trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Trị giá xuất khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đạt 2,6 tỷ USD, tăng 23,8% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng xuất khẩu

đồ nội thất bằng gỗ tăng thêm 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Hầu hết các mặt hàng trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ đều có trị giá tăng trong 5 tháng đầu năm 2019. Trong đó, đáng chú ý trị giá xuất khẩu đồ nội thất nhà bếp tăng trưởng mạnh trong tháng 5/2019, góp phần đẩy mạnh trị giá xuất khẩu trong 5 tháng đạt 146 triệu USD, tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2018. Nhu cầu về đồ nội thất nhà bếp tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới, theo nguồn ResearchAndMarket.com, thương mại nội thất nhà bếp thế giới dự kiến sẽ đạt 7,5 tỷ USD vào năm 2022. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp chính trên thế giới, tiếp theo là các thị trường như: Pháp, Hà Lan, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Na Uy, Áo, Bỉ, Anh, Ca-na-đa và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng nội thất của Trung Quốc bị áp thuế chống bán phá giá và thuế đối kháng tại Mỹ, trong đó có mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Ngoài ra, trong 5 tháng đầu năm 2019, một số mặt hàng khác cũng xuất khẩu như: Dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, đồ gỗ mỹ nghệ... Trong đó, đáng chú ý, trị giá xuất khẩu dăm gỗ trong tháng 5/2019 giảm mạnh. Xuất khẩu dăm gỗ giảm mạnh rất phù hợp đối với ngành gỗ trong bối cảnh nguồn nguyên liệu trong nước chưa đáp ứng đủ cho sản xuất xuất khẩu, vì vậy cần hạn chế xuất khẩu dăm gỗ.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2019

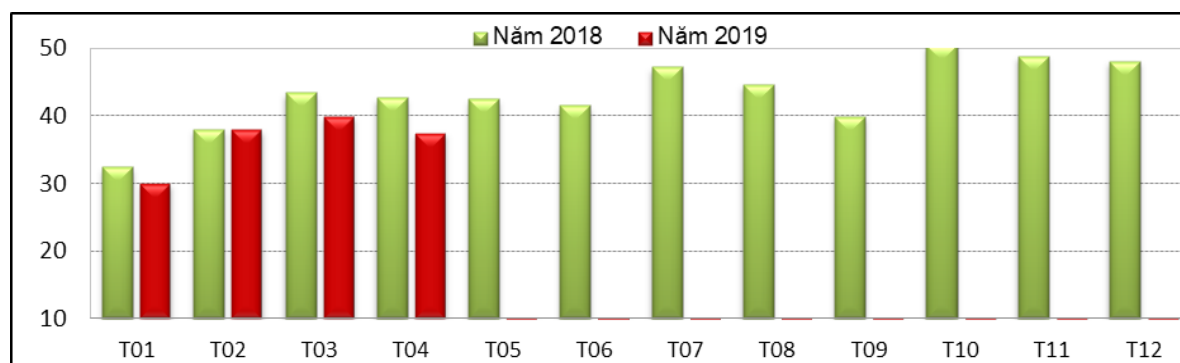
Mặt hàng	Tháng 5/2019 (Nghìn USD)	So với tháng	So với tháng 5/2018 (%)	5 tháng năm 2019 (Nghìn USD)	So với 5 tháng năm 2018 (%)	Tỷ trọng 5 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	902	5,2	23,2	4.017	18,8	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	599	14,4	33,7	2.573	23,8	64,1	61,5
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	181	9,5	30,4	804	19,2	20,0	19,9
Đồ nội thất phòng ngủ	181	17,6	24,7	758	17,5	18,9	19,1
Ghế khung gỗ	154	6,1	39,7	715	35,7	17,8	15,6
Đồ nội thất văn phòng	32	-0,5	29,5	150	29,8	3,7	3,4
Đồ nội thất nhà bếp	51	90,1	75,2	146	26,1	3,6	3,4
Dăm gỗ	30	-82,6	-73,1	577	10,8	14,4	15,4
Gỗ, ván và ván sàn	216	128,8	116,9	562	21,9	14,0	13,6
Cửa gỗ	3	-10,1	98,8	13	59,2	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	5	224,4	256,1	10	43,8	0,3	0,2
Khung gương	2	13,2	-20,1	8	35,6	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nga và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế ITC, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 57,2 nghìn tấn và 145,4 triệu USD, tăng 4,6% về lượng và giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Nga đạt 2.543,1 USD/tấn, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nga theo tháng giai đoạn 2018-2019 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường nhập khẩu:

Nga nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 29 nghìn tấn và 49,8 triệu USD, giảm 0,6% về lượng và giảm 6,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân từ thị trường này ở mức thấp, đạt 1.714,4 USD/tấn, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường Bê-la-rút giảm 2,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, lượng và trị giá đồ nội thất bằng gỗ Nga nhập khẩu từ thị trường Ba Lan trong 4 tháng đầu năm 2019 đạt 7,7 nghìn tấn và 15,7 triệu USD, tăng 26% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ thị trường này tăng thêm 2,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 7 cho Nga, nhập khẩu từ Việt Nam đạt 1,3 nghìn tấn và 4,2 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2019, giảm 6,3% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Việt Nam giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Nga trong 4 tháng đầu năm 2019

Thị trường	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	4 tháng 2019	4 tháng 2018
Tổng	57.174	145.400	2.543,1	4,6	-7,1	-11,2	100,0	100,0
Bê-la-rút	29.040	49.788	1.714,4	-0,6	-6,9	-6,3	50,8	53,4
Ba Lan	7.669	15.720	2.049,8	26,0	12,7	-10,6	13,4	11,1
Trung Quốc	5.464	19.511	3.570,8	4,1	-1,6	-5,4	9,6	9,6
Ý	3.183	16.893	5.306,6	-19,9	-29,2	-11,6	5,6	7,3
Lít-va	2.745	5.116	1.864,0	125,5	75,1	-22,4	4,8	2,2
U-crai-na	1.311	2.029	1.547,6	19,9	-17,9	-31,6	2,3	2,0
Việt Nam	1.294	4.152	3.209,3	-6,3	-10,2	-4,2	2,3	2,5
Đức	1.040	7.818	7.517,0	-8,1	-6,1	2,2	1,8	2,1
Ru-ma-ni	1.031	3.610	3.501,8	317,1	204,6	-27,0	1,8	0,5
Xi-lô-va-ki-a	1.006	2.277	2.263,6	14,9	4,8	-8,8	1,8	1,6

Nguồn: ITC

Mặt hàng nhập khẩu

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ, Nga nhập khẩu chủ yếu mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) trong 4 tháng đầu năm 2019. Lượng và trị giá nhập khẩu mặt hàng này đạt 33,3 nghìn tấn và 73,6 triệu USD, tăng 15,3% về lượng và giảm 1,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn giảm mạnh trong 4 tháng đầu năm 2019. Nga nhập khẩu mặt hàng này chủ yếu từ thị trường Bê-la-rút, với lượng và trị giá đạt 17,8 nghìn tấn và 26,5 triệu USD, tăng 17,6% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là các thị trường như: Ba Lan, Trung Quốc, Ý, đây là các

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

thị trường có lượng nhập khẩu trên 2 nghìn tấn. Các thị trường khác được nhập khẩu với lượng từ 840 tấn trở xuống như: Xi-lô-va-ki-a, Việt Nam, Ma-la-xi-a, Lit-va, Đức...

Trong 4 tháng đầu năm 2019, Nga còn nhập khẩu một số mặt hàng khác như: Đồ nội thất phòng ngủ, ghế khung gỗ, đồ nội thất nhà bếp và đồ nội thất văn phòng.

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Nga trong 4 tháng đầu năm 2019

Chủng loại	4 tháng năm 2019			So với 4 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá	4 tháng 2019	4 tháng 2018
Tổng	57.174		2.543,1	4,6	-7,1	-11,2	100,0	100,0
940360	33.284	73.618	2.211,8	15,3	-1,7	-14,7	58,2	52,8
940350	6.744	14.049	2.083,2	-2,0	-15,0	-13,3	11,8	12,6
940161 + 940169	5.950	28.662	4.816,9	13,1	-0,3	-11,8	10,4	9,6
940340	5.817	16.937	2.911,8	4,1	-10,5	-14,0	10,2	10,2
940330	5.380	12.134	2.255,5	-33,3	-30,5	4,1	9,4	14,8

Nguồn: ITC

Công văn 1129/QLCL-CL1 về vướng mắc trong xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc

Ngày 21/6/2019, Cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và thủy sản đã ban hành công văn số 1129/QLCL-CL1 về việc vướng mắc trong xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc.

Theo đó, NAFIQAD nhận được thông tin các lô hàng cá tra của Việt Nam xuất khẩu vào Trung Quốc gặp vướng mắc trong thông quan do ghi nhãn sai tên thương mại bằng tiếng Trung của cá tra là cá basa không đúng với tên khoa học *Pangasius hypophthalmus* trên bao bì xuất khẩu và sử dụng thông tin này để khai báo nhập khẩu với cơ quan hải quan Trung Quốc. Thông tin này không đúng với bản chất lô hàng và thông tin trên chứng thư do cơ quan thẩm quyền Việt Nam cấp. Về việc này, Cục yêu cầu các cơ sở chế biến, xuất khẩu cá tra sang Trung Quốc:

- Rà soát kỹ các thông tin ghi trên nhãn/bao bì sản phẩm, đảm bảo ghi đúng tên thương mại tiếng Trung của cá tra và tương ứng với tên khoa học (*Pangasius hypophthalmus*), phù hợp với các thông tin đã đăng ký, kiểm tra và được Trung tâm Chất lượng Nông lâm thủy sản vùng chứng nhận trong chứng thư.

- Đề nghị nhà nhập khẩu khi làm thủ tục khai báo nhập khẩu lô hàng cá tra với Hải quan Trung Quốc cần khai rõ, chính xác tên thương mại tiếng Trung, tên khoa học của cá tra.

Công văn 1664/BVTV-KD về tăng cường công tác kiểm dịch thực vật quả tươi xuất khẩu

Cục Bảo vệ thực vật đã nhận được thông báo của Tổng cục Hải quan Trung Quốc về việc phát hiện lô hàng thanh long nhập khẩu từ Việt Nam bị nhiễm loài rệp *Dysmicoccus neobrevipes* là đối tượng kiểm dịch thực vật của Trung Quốc.

Để tránh ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản nói chung và quả tươi nói riêng, Cục Bảo vệ thực vật đã có công văn số 1664/BVTV-KD thông báo và đề nghị các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý có hoạt động trồng và xuất khẩu quả tươi sang Trung Quốc biết và thực hiện ngay một số nội dung sau:

1. Quản lý chặt chẽ tình hình sinh vật gây hại tại các vùng trồng cây ăn quả đã được cấp mã số xuất khẩu sang Trung Quốc, trong đó trước mắt đặc biệt chú ý đối với các vườn thanh long và các loài rệp gây hại *Dysmicoccus neobrevipes*, *Pseudococcus jackbeardsleyi*. Trường hợp phát hiện các vườn bị nhiễm các loài rệp vừa nêu, bắt buộc phải thực hiện các biện pháp loại bỏ, xử lý triệt để các loài rệp trên quả trước khi xuất khẩu.

2. Tài liệu về các loài rệp gây hại vừa nêu, Cục Bảo vệ thực vật đăng tải trên website của Cục: www.ppd.gov.vn.

3. Thông báo, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xuất khẩu quả tươi sang Trung Quốc biết để thực hiện chọn lọc hàng hoá và có biện pháp xử lý để tránh những rủi ro, thiệt hại từ sự việc trên.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị thông báo về Cục Bảo vệ thực vật để phối hợp, xử lý kịp thời./.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.